

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San  
và các công ty con**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho  
giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30  
tháng 6 năm 2011

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San**  
**Thông tin Công ty**

**Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký Kinh doanh số**

0303576603

ngày 20 tháng 10 năm 2010

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là ngày 20 tháng 10 năm 2010. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên số 4103002877 ngày 18 tháng 11 năm 2004.

**Hội đồng Quản trị**

|                           |              |
|---------------------------|--------------|
| Tiến sĩ Nguyễn Đăng Quang | Chủ tịch     |
| Ông Hồ Hùng Anh           | Phó Chủ tịch |
| Bà Nguyễn Hoàng Yến       | Thành viên   |
| Ông Nguyễn Thiều Nam      | Thành viên   |
| Ông Madhur Maini          | Thành viên   |
| Ông Lars Kjaer            | Thành viên   |

**Trụ sở đăng ký**

Phòng 802, Tòa nhà Central Plaza  
17 Lê Duẩn  
Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Đơn vị kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San (“Công ty”) và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) tại thời điểm và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 *Báo cáo Tài chính Giữa niên độ*, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các yêu cầu luật định có liên quan đến báo cáo tài chính giữa niên độ. Khi lập các báo cáo tài chính giữa niên độ, Hội đồng Quản trị phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và sau đó áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán phù hợp có được tuân thủ hay không, và các khác biệt trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập các báo cáo tài chính giữa niên độ theo giả định hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh không còn phù hợp.

Hội đồng Quản trị cũng chịu trách nhiệm bảo đảm việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào, và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các yêu cầu luật định có liên quan. Hội đồng Quản trị cũng có trách nhiệm quản lý tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp nhằm ngăn ngừa và phát hiện những gian lận và những vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị cam kết rằng Tập đoàn đã tuân thủ những yêu cầu trên trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ.

## PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tôi, Nguyễn Đăng Quang, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và thay mặt cho Hội đồng Quản trị, phê duyệt các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm tại thời điểm và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011, được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 *Báo cáo Tài chính Giữa niên độ*, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các yêu cầu luật định có liên quan đến báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Nguyễn Đăng Quang

Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2011

ĐC





**KPMG Limited**  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street  
District 1, Ho Chi Minh City  
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266  
Fax +84 (8) 3821 9267  
Internet www.kpmg.com.vn

## BÁO CÁO SOÁT XÉT

**Kính gửi các Cổ đông**  
**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San**

### Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) bao gồm bảng cân đối kế toán riêng và hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và hợp nhất, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 8 năm 2011. Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét dựa trên Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam 910 về Công tác Soát xét Báo cáo Tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc soát xét giới hạn chủ yếu đến việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính, và do vậy việc soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện kiểm toán, và vì thế chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi tin rằng các báo cáo tài chính riêng và hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty và Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và kết quả hoạt động kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 *Báo cáo Tài chính Giữa niên độ*, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các yêu cầu luật định có liên quan phù hợp với báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH KPMG**  
**Việt Nam**

Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345  
Báo cáo soát xét số: 11-01-309



Chang Hung Chun  
Chứng chỉ kiểm toán viên số N0863/KTV  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Vũ Định  
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0414/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2011

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2011**

|                                     | Mã số | Thuyết minh | Tập đoàn  |            | Công ty   |            |
|-------------------------------------|-------|-------------|-----------|------------|-----------|------------|
|                                     |       |             | 30/6/2011 | 31/12/2010 | 30/6/2011 | 31/12/2010 |
|                                     |       |             | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ  | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ  |
| TÀI SẢN                             |       |             |           |            |           |            |
| Tài sản ngắn hạn                    | 100   |             | 9.048.962 | 4.626.838  | 2.692.147 | 1.636.159  |
| Tiền và các khoản tương đương tiền  | 110   | 4           | 7.230.076 | 3.394.575  | 1.233.428 | 1.037.261  |
| Tiền                                | 111   |             | 667.056   | 1.155.118  | 31.512    | 1.037.261  |
| Các khoản tương đương tiền          | 112   |             | 6.563.020 | 2.239.457  | 1.201.916 | -          |
| Đầu tư ngắn hạn                     | 120   | 11          | 747.500   | 490.000    | 700.000   | -          |
| Các khoản phải thu                  | 130   | 5           | 535.104   | 314.209    | 745.167   | 592.463    |
| Phải thu thương mại                 | 131   |             | 80.965    | 64.125     | -         | -          |
| Trả trước cho người bán             | 132   |             | 164.824   | 83.966     | 1.432     | 4.692      |
| Phải thu khác                       | 135   |             | 290.299   | 166.823    | 743.735   | 587.771    |
| Dự phòng cho các khoản nợ khó đòi   | 139   |             | (984)     | (705)      | -         | -          |
| Hàng tồn kho                        | 140   | 6           | 462.340   | 290.200    | -         | -          |
| Hàng tồn kho                        | 141   |             | 476.878   | 296.547    | -         | -          |
| Dự phòng hàng tồn kho               | 149   |             | (14.538)  | (6.347)    | -         | -          |
| Tài sản ngắn hạn khác               | 150   |             | 73.942    | 137.854    | 13.552    | 6.435      |
| Chi phí trả trước ngắn hạn          | 151   |             | 14.877    | 10.131     | 1.845     | 262        |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152   |             | 50.096    | 118.872    | 11.328    | 5.877      |
| Tài sản ngắn hạn khác               | 158   |             | 8.969     | 8.851      | 379       | 296        |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)**

|                                         | Mã số      | Thuyết minh | <u>Tập đoàn</u>        |                         | <u>Công ty</u>         |                         |
|-----------------------------------------|------------|-------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                         |            |             | 30/6/2011<br>Triệu VNĐ | 31/12/2010<br>Triệu VNĐ | 30/6/2011<br>Triệu VNĐ | 31/12/2010<br>Triệu VNĐ |
| <b>Tài sản dài hạn</b>                  | <b>200</b> |             | <b>17.822.486</b>      | <b>16.502.700</b>       | <b>19.514.084</b>      | <b>18.672.990</b>       |
| <b>Tài sản cố định</b>                  | <b>220</b> |             | <b>8.699.355</b>       | <b>8.261.999</b>        | <b>12.284</b>          | <b>2.039</b>            |
| Tài sản cố định hữu hình                | 221        | 7           | 578.662                | 561.229                 | 12.092                 | 251                     |
| <i>Nguyên giá</i>                       | 222        |             | 848.137                | 777.268                 | 12.596                 | 269                     |
| <i>Khấu hao lũy kế</i>                  | 223        |             | (269.475)              | (216.039)               | (504)                  | (18)                    |
| Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính | 224        | 8           | -                      | 11.686                  | -                      | -                       |
| <i>Nguyên giá</i>                       | 225        |             | -                      | 16.871                  | -                      | -                       |
| <i>Khấu hao lũy kế</i>                  | 226        |             | -                      | (5.185)                 | -                      | -                       |
| Tài sản cố định vô hình                 | 227        | 9           | 73.459                 | 72.564                  | 192                    | 219                     |
| <i>Nguyên giá</i>                       | 228        |             | 88.915                 | 85.882                  | 234                    | 234                     |
| <i>Phân bổ lũy kế</i>                   | 229        |             | (15.456)               | (13.318)                | (42)                   | (15)                    |
| Xây dựng cơ bản dở dang                 | 230        | 10          | 8.047.234              | 7.616.520               | -                      | 1.569                   |
| <b>Đầu tư dài hạn</b>                   | <b>250</b> | <b>11</b>   | <b>8.971.585</b>       | <b>8.099.909</b>        | <b>19.490.421</b>      | <b>18.661.978</b>       |
| Đầu tư vào các công ty con              | 251        |             | -                      | -                       | 10.557.997             | 10.557.997              |
| Đầu tư vào công ty liên kết             | 252        |             | 8.971.585              | 8.099.909               | 8.932.424              | 8.103.981               |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>             | <b>260</b> |             | <b>151.546</b>         | <b>140.792</b>          | <b>11.379</b>          | <b>8.973</b>            |
| Chi phí trả trước dài hạn               | 261        | 12          | 78.393                 | 70.771                  | 8.912                  | 8.730                   |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại          | 262        | 13          | 46.709                 | 49.154                  | -                      | -                       |
| Tài sản dài hạn khác                    | 268        |             | 23.169                 | 17.295                  | 2.467                  | 243                     |
| Lợi thế thương mại                      | 269        | 14          | 3.275                  | 3.572                   | -                      | -                       |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>26.871.448</b>      | <b>21.129.538</b>       | <b>22.206.231</b>      | <b>20.309.149</b>       |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này*



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)**

|                                  | Mã số      | Thuyết minh | <u>Tập đoàn</u>        |                         | <u>Công ty</u>         |                         |
|----------------------------------|------------|-------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                  |            |             | 30/6/2011<br>Triệu VNĐ | 31/12/2010<br>Triệu VNĐ | 30/6/2011<br>Triệu VNĐ | 31/12/2010<br>Triệu VNĐ |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                 |            |             |                        |                         |                        |                         |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>               | <b>300</b> |             | <b>7.697.788</b>       | <b>8.981.050</b>        | <b>4.326.345</b>       | <b>3.138.393</b>        |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>               | <b>310</b> |             | <b>1.661.912</b>       | <b>3.224.917</b>        | <b>2.317.805</b>       | <b>1.180.433</b>        |
| Vay và nợ ngắn hạn               | 311        | 15          | 609.862                | 1.124.674               | 2.000.000              | -                       |
| Phải trả thương mại              | 312        |             | 321.154                | 443.583                 | 8.308                  | 20.728                  |
| Người mua trả tiền trước         | 313        |             | 26.643                 | 7.997                   | -                      | -                       |
| Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước | 314        | 16          | 154.395                | 152.842                 | 2.929                  | 1.360                   |
| Phải trả nhân viên               | 315        |             | 24.506                 | 5.395                   | -                      | 27                      |
| Chi phí phải trả                 | 316        | 17          | 530.488                | 502.838                 | 306.542                | 175.667                 |
| Phải trả khác                    | 319        | 18          | 2.838                  | 987.588                 | 26                     | 982.651                 |
| Quỹ khen thưởng và phúc lợi      | 323        |             | (7.974)                | -                       | -                      | -                       |
| <b>Vay và nợ dài hạn</b>         | <b>330</b> |             | <b>6.035.876</b>       | <b>5.756.133</b>        | <b>2.008.540</b>       | <b>1.957.960</b>        |
| Vay và nợ dài hạn                | 334        | 19          | 5.280.635              | 5.000.560               | 2.008.540              | 1.957.960               |
| Nợ thuế thu nhập hoãn lại        | 335        | 13          | 751.021                | 751.021                 | -                      | -                       |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc       | 336        | 20          | 4.220                  | 4.552                   | -                      | -                       |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>            | <b>400</b> |             | <b>14.624.701</b>      | <b>10.623.685</b>       | <b>17.879.886</b>      | <b>17.170.756</b>       |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>            | <b>410</b> |             | <b>14.624.701</b>      | <b>10.623.685</b>       | <b>17.879.886</b>      | <b>17.170.756</b>       |
| Vốn cổ phần                      | 411        | 21          | 5.152.723              | 5.152.723               | 5.152.723              | 5.152.723               |
| Thặng dư vốn cổ phần             | 412        | 21          | 2.166.136              | 2.166.136               | 2.166.136              | 2.166.136               |
| Vốn khác của chủ sở hữu          | 413        | 22          | 10.462.804             | 9.651.713               | 10.462.804             | 9.651.713               |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái       | 416        |             | (15.580)               | 3.189                   | -                      | -                       |
| Vốn khác                         | 418        | 11          | (6.506.321)            | (9.062.082)             | -                      | -                       |
| Lợi nhuận chưa phân phối         | 420        |             | 3.364.939              | 2.712.006               | 98.223                 | 200.184                 |
| <b>LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>  | <b>439</b> |             | <b>4.548.959</b>       | <b>1.524.803</b>        | <b>-</b>               | <b>-</b>                |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>            | <b>440</b> |             | <b>26.871.448</b>      | <b>21.129.538</b>       | <b>22.206.231</b>      | <b>20.309.149</b>       |

Người lập:

*Lahat*

Tạ Thị Thùy Trang  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Đăng Quang  
Chủ tịch

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011**

|                                                     | Mã số     | Thuyết minh | <u>Tập đoàn</u>                        |                                        | <u>Công ty</u>                         |                                        |
|-----------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
|                                                     |           |             | Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011<br>Triệu VNĐ | Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010<br>Triệu VNĐ | Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011<br>Triệu VNĐ | Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010<br>Triệu VNĐ |
| <b>Tổng doanh thu</b>                               | <b>01</b> | <b>23</b>   | <b>2.878.255</b>                       | <b>2.122.054</b>                       | <b>-</b>                               | <b>-</b>                               |
| <b>Các khoản giảm trừ</b>                           | <b>02</b> | <b>23</b>   | <b>(39.629)</b>                        | <b>(42.837)</b>                        | <b>-</b>                               | <b>-</b>                               |
| <b>Doanh thu thuần</b>                              | <b>10</b> | <b>23</b>   | <b>2.838.626</b>                       | <b>2.079.217</b>                       | <b>-</b>                               | <b>-</b>                               |
| <b>Giá gốc hàng bán</b>                             | <b>11</b> | <b>24</b>   | <b>(1.658.410)</b>                     | <b>(1.226.483)</b>                     | <b>-</b>                               | <b>-</b>                               |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>                                | <b>20</b> |             | <b>1.180.216</b>                       | <b>852.734</b>                         | <b>-</b>                               | <b>-</b>                               |
| Doanh thu hoạt động tài chính                       | 21        | 25          | 469.904                                | 136.382                                | 178.296                                | 76.093                                 |
| Chi phí tài chính                                   | 22        | 26          | (194.764)                              | (96.674)                               | (215.280)                              | (46.675)                               |
| Chi phí bán hàng                                    | 24        |             | (384.890)                              | (374.228)                              | -                                      | -                                      |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                        | 25        |             | (141.499)                              | (58.028)                               | (64.946)                               | (6.230)                                |
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh</b> | <b>30</b> |             | <b>928.967</b>                         | <b>460.186</b>                         | <b>(101.930)</b>                       | <b>23.188</b>                          |
| <b>Kết quả của các hoạt động khác</b>               | <b>40</b> |             |                                        |                                        |                                        |                                        |
| Thu nhập khác                                       | 31        | 27          | 7.165                                  | 5.785                                  | -                                      | -                                      |
| Chi phí khác                                        | 32        | 28          | (8.122)                                | (8.469)                                | (31)                                   | -                                      |
| <b>Lợi nhuận từ công ty liên kết</b>                | <b>41</b> | <b>29</b>   | <b>43.233</b>                          | <b>21.937</b>                          | <b>-</b>                               | <b>-</b>                               |
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế</b>                    | <b>50</b> |             | <b>971.243</b>                         | <b>479.439</b>                         | <b>(101.961)</b>                       | <b>23.188</b>                          |
| <b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>              | <b>51</b> | <b>30</b>   | <b>(144.870)</b>                       | <b>(39.240)</b>                        | <b>-</b>                               | <b>-</b>                               |
| <b>(Chi phí)/lợi ích thuế thu nhập hoãn lại</b>     | <b>52</b> | <b>30</b>   | <b>(2.445)</b>                         | <b>5.076</b>                           | <b>-</b>                               | <b>-</b>                               |
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) thuần</b>                         | <b>60</b> |             | <b>823.928</b>                         | <b>445.275</b>                         | <b>(101.961)</b>                       | <b>23.188</b>                          |
| <b>Phân bổ cho:</b>                                 |           |             |                                        |                                        |                                        |                                        |
| Lợi ích cổ đông thiểu số                            | 61        |             | 170.995                                | 108.806                                | -                                      | -                                      |
| Cổ đông vốn chủ sở hữu của Công ty                  | 62        |             | 652.933                                | 336.469                                | -                                      | -                                      |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này*



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)**

|                                     | Mã số | Thuyết minh | <u>Tập đoàn</u>                        |                                        |
|-------------------------------------|-------|-------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
|                                     |       |             | Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011<br>Triệu VNĐ | Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010<br>Triệu VNĐ |
| <b>Lãi trên cổ phiếu</b>            |       |             |                                        |                                        |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu bằng VNĐ   | 70    | 33          | 976                                    | 693                                    |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng VNĐ | 70    | 33          | 859                                    | 652                                    |

Người lập:

*Lahat*

Tạ Thị Thùy Trang  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

*Trúc*  
  
*Nguyễn Đăng Quang*  
Chủ tịch

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**

**Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011**

**Tập đoàn**

|                                           | <b>Vốn cổ phần<br/>Triệu VNĐ</b> | <b>Thặng dư vốn<br/>cổ phần<br/>Triệu VNĐ</b> | <b>Vốn khác<br/>Triệu VNĐ</b> | <b>Quỹ khen<br/>thưởng và<br/>phúc lợi<br/>Triệu VNĐ</b> | <b>Lợi nhuận<br/>chưa phân<br/>phối<br/>Triệu VNĐ</b> | <b>Vốn chủ sở hữu<br/>thuộc về cổ đông<br/>vốn chủ sở hữu<br/>của Công ty<br/>Triệu VNĐ</b> | <b>Cổ đông<br/>thiểu số<br/>Triệu VNĐ</b> | <b>Tổng cộng<br/>Triệu VNĐ</b> |
|-------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2010</b>  | 4.853.998                        | 1.421.817                                     | (1.947.256)                   | (1.178)                                                  | 434.707                                               | 4.762.088                                                                                   | 307.451                                   | 5.069.539                      |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                  | -                                | -                                             | -                             | -                                                        | 336.469                                               | 336.469                                                                                     | 108.806                                   | 445.275                        |
| Phân bổ quỹ khen thưởng và phúc lợi       | -                                | -                                             | -                             | 3.669                                                    | (3.669)                                               | -                                                                                           | -                                         | -                              |
| Sử dụng quỹ khen thưởng và phúc lợi       | -                                | -                                             | -                             | (2.491)                                                  | -                                                     | (2.491)                                                                                     | (933)                                     | (3.424)                        |
| <b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2010</b> | 4.853.998                        | 1.421.817                                     | (1.947.256)                   | -                                                        | 767.507                                               | 5.096.066                                                                                   | 415.324                                   | 5.511.390                      |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**

**Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)**

|                                                                                           | Vốn cổ<br>phần<br>Triệu VNĐ | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>Triệu VNĐ | Vốn khác<br>của chủ sở<br>hữu<br>Triệu VNĐ | Chênh lệch<br>tỷ giá hối<br>đoái<br>Triệu VNĐ | Vốn khác<br>Triệu VNĐ | Quỹ khen<br>thưởng và<br>phúc lợi<br>Triệu VNĐ | Lợi nhuận<br>chưa phân<br>phối<br>Triệu VNĐ | Vốn chủ sở hữu<br>thuộc về cổ<br>đồng vốn chủ sở<br>hữu của Công ty<br>Triệu VNĐ | Cổ đông<br>thiếu số<br>Triệu VNĐ | Tổng cộng<br>Triệu VNĐ |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011</b>                                                  | 5.152.723                   | 2.166.136                            | 9.651.713                                  | 3.189                                         | (9.062.082)           | -                                              | 2.712.006                                   | 10.623.685                                                                       | 1.524.803                        | 12.148.488             |
| Phát hành công cụ vốn chủ sở hữu (Thuyết minh 11)                                         | -                           | -                                    | 811.091                                    | -                                             | -                     | -                                              | -                                           | 811.091                                                                          | -                                | 811.091                |
| Tăng lợi ích cổ đông thiểu số từ việc một công ty con phát hành cổ phiếu (Thuyết minh 11) | -                           | -                                    | -                                          | -                                             | 2.555.761             | -                                              | -                                           | 2.555.761                                                                        | 2.857.054                        | 5.412.815              |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong công ty con                                              | -                           | -                                    | -                                          | (18.769)                                      | -                     | -                                              | -                                           | (18.769)                                                                         | (3.893)                          | (22.662)               |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                                                                  | -                           | -                                    | -                                          | -                                             | -                     | -                                              | 652.933                                     | 652.933                                                                          | 170.995                          | 823.928                |
| <b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2011</b>                                                 | 5.152.723                   | 2.166.136                            | 10.462.804                                 | (15.580)                                      | (6.506.321)           | -                                              | 3.364.939                                   | 14.624.701                                                                       | 4.548.959                        | 19.173.660             |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011**

**Công ty**

|                                                   | <b>Vốn cổ phần<br/>Triệu VNĐ</b> | <b>Thặng dư vốn<br/>cổ phần<br/>Triệu VNĐ</b> | <b>Vốn khác của<br/>chủ sở hữu<br/>Triệu VNĐ</b> | <b>Lợi nhuận<br/>chưa<br/>phân phối<br/>Triệu VNĐ</b> | <b>Tổng cộng<br/>Triệu VNĐ</b> |
|---------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2010</b>          | 4.853.998                        | 1.421.817                                     | -                                                | 176.047                                               | 6.451.862                      |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                          | -                                | -                                             | -                                                | 23.188                                                | 23.188                         |
| <b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2010</b>         | 4.853.998                        | 1.421.817                                     | -                                                | 199.235                                               | 6.475.050                      |
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011</b>          | 5.152.723                        | 2.166.136                                     | 9.651.713                                        | 200.184                                               | 17.170.756                     |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                          | -                                | -                                             | -                                                | (101.961)                                             | (101.961)                      |
| Phát hành công cụ vốn chủ sở hữu (Thuyết minh 11) | -                                | -                                             | 811.091                                          | -                                                     | 811.091                        |
| <b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2011</b>         | 5.152.723                        | 2.166.136                                     | 10.462.804                                       | 98.223                                                | 17.879.886                     |

Người lập:

*Lahel*

Tạ Thị Thùy Trang  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

*Đang Quang*  
  
 Nguyễn Đăng Quang  
 Chủ tịch

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011**

|                                                                                 | Mã<br>số  | Thuyết<br>minh | <u>Tập đoàn</u>                              |                                              | <u>Công ty</u>                               |                                              |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
|                                                                                 |           |                | Từ 1/1/2011<br>đến<br>30/6/2011<br>Triệu VNĐ | Từ 1/1/2010<br>đến<br>30/6/2010<br>Triệu VNĐ | Từ 1/1/2011<br>đến<br>30/6/2011<br>Triệu VNĐ | Từ 1/1/2010<br>đến<br>30/6/2010<br>Triệu VNĐ |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                  |           |                |                                              |                                              |                                              |                                              |
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế</b>                                                | <b>01</b> |                | 971.243                                      | 479.439                                      | (101.961)                                    | 23.188                                       |
| <b>Điều chỉnh cho</b>                                                           |           |                |                                              |                                              |                                              |                                              |
| Khấu hao và phân bổ                                                             | 02        |                | 55.396                                       | 50.671                                       | 1.811                                        | -                                            |
| Các khoản dự phòng                                                              | 03        |                | 25.861                                       | (12.729)                                     | -                                            | -                                            |
| Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                                                | 04        |                | 28.690                                       | -                                            | 28.690                                       | -                                            |
| Lỗ từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác                          | 05        |                | 9                                            | 803                                          | -                                            | -                                            |
| Xóa sổ tài sản cố định                                                          | 05        |                | 188                                          | -                                            | -                                            | -                                            |
| Thu nhập tiền lãi                                                               | 05        |                | (451.468)                                    | (130.875)                                    | (167.837)                                    | (75.847)                                     |
| Chi phí lãi vay                                                                 | 06        |                | 159.688                                      | 86.654                                       | 182.673                                      | 46.675                                       |
| Lợi nhuận từ công ty liên kết                                                   | 07        |                | (43.233)                                     | (21.937)                                     | -                                            | -                                            |
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b> | <b>08</b> |                | <b>746.374</b>                               | <b>452.026</b>                               | <b>(56.624)</b>                              | <b>(5.984)</b>                               |
| Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác                           | 09        |                | 7.135                                        | (41.758)                                     | (23.418)                                     | (25.664)                                     |
| Biến động hàng tồn kho                                                          | 10        |                | (197.722)                                    | (103.928)                                    | -                                            | -                                            |
| Biến động các khoản phải trả và nợ khác                                         | 11        |                | (163.704)                                    | 1.980                                        | (19.136)                                     | 3.412                                        |
|                                                                                 |           |                | <b>392.083</b>                               | <b>308.320</b>                               | <b>(99.178)</b>                              | <b>(28.236)</b>                              |
| Tiền lãi vay đã trả                                                             | 13        |                | (114.965)                                    | (39.812)                                     | (23.507)                                     | -                                            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả                                               | 14        |                | (115.710)                                    | (66.290)                                     | -                                            | -                                            |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                          | 16        |                | (10.122)                                     | (3.424)                                      | -                                            | -                                            |
| <b>Tiền thuần thu từ/(chi cho) hoạt động kinh doanh</b>                         | <b>20</b> |                | <b>151.286</b>                               | <b>198.794</b>                               | <b>(122.685)</b>                             | <b>(28.236)</b>                              |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)**

|                                                                  | Mã<br>số  | Thuyết<br>minh | Tập đoàn           |                  | Công ty            |               |
|------------------------------------------------------------------|-----------|----------------|--------------------|------------------|--------------------|---------------|
|                                                                  |           |                | Từ 1/1/2011        | Từ 1/1/2010      | Từ 1/1/2011        | Từ 1/1/2010   |
|                                                                  |           |                | đến                | đến              | đến                | đến           |
|                                                                  |           |                | 30/6/2011          | 30/6/2010        | 30/6/2011          | 30/6/2010     |
|                                                                  |           |                | Triệu VNĐ          | Triệu VNĐ        | Triệu VNĐ          | Triệu VNĐ     |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                       |           |                |                    |                  |                    |               |
| Tiền chi mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác         | 21        |                | (535.252)          | (179.917)        | (12.237)           | -             |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22        |                | -                  | 2.433            | -                  | -             |
| Khoản vay cấp cho công ty mẹ                                     | 23        |                | (715.000)          | (75.500)         | -                  | -             |
| Tiền thu hồi các khoản cho công ty mẹ vay                        | 23        |                | 715.000            | 40.500           | -                  | -             |
| Khoản vay cấp cho các công ty con                                | 23        |                | -                  | -                | (136.840)          | -             |
| Tiền thu hồi các khoản cho công ty con vay                       | 23        |                | -                  | -                | 97.651             | -             |
| Gửi tiền có kỳ hạn tại ngân hàng                                 | 24        |                | (18.212.710)       | (1.640.471)      | -                  | -             |
| Tiền gửi có kỳ hạn nhận được                                     | 24        |                | 18.655.210         | 1.605.471        | -                  | -             |
| Tiền chi cho đầu tư trái phiếu                                   | 25        |                | (700.000)          | -                | (700.000)          | -             |
| Tiền chi cho đầu tư vào đơn vị khác                              | 25        |                | -                  | -                | -                  | (336)         |
| Tiền chi cho đầu tư vào công ty liên kết                         | 26        |                | (1.000.000)        | -                | (1.000.000)        | -             |
| Tiền thu từ lãi tiền gửi                                         | 27        |                | 333.862            | 81.290           | 48.388             | 14.586        |
| <b>Tiền thuần (chi cho)/thu từ hoạt động đầu tư</b>              | <b>30</b> |                | <b>(1.458.890)</b> | <b>(166.194)</b> | <b>(1.703.038)</b> | <b>14.250</b> |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)**

|                                                                                           | Mã số     | Thuyết minh | <u>Tập đoàn</u>                              |                                              | <u>Công ty</u>                               |                                              |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
|                                                                                           |           |             | Từ 1/1/2011<br>đến<br>30/6/2011<br>Triệu VNĐ | Từ 1/1/2010<br>đến<br>30/6/2010<br>Triệu VNĐ | Từ 1/1/2011<br>đến<br>30/6/2011<br>Triệu VNĐ | Từ 1/1/2010<br>đến<br>30/6/2010<br>Triệu VNĐ |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                             |           |             |                                              |                                              |                                              |                                              |
| Tiền thu từ vốn góp của cổ<br>đông thiểu số vào các<br>công ty con                        | 31        |             | 5.412.815                                    | -                                            | -                                            | -                                            |
| Tiền thu từ vay ngắn hạn và<br>dài hạn                                                    | 33        |             | 877.300                                      | 609.932                                      | 2.000.000                                    | -                                            |
| Tiền chi trả nợ gốc vay cho<br>công ty mẹ                                                 | 34        |             | (211.796)                                    | -                                            | -                                            | -                                            |
| Tiền chi trả nợ gốc vay cho<br>công ty con                                                | 34        |             | -                                            | -                                            | -                                            | -                                            |
| Tiền chi trả nợ gốc vay cho<br>ngân hàng và các đơn vị khác                               | 34        |             | (957.114)                                    | (786.041)                                    | -                                            | -                                            |
| <b>Tiền thuần thu từ/(chi cho)<br/>hoạt động tài chính</b>                                | <b>40</b> |             | <b>5.121.205</b>                             | <b>(176.109)</b>                             | <b>2.000.000</b>                             | <b>-</b>                                     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                                     | <b>50</b> |             | <b>3.813.601</b>                             | <b>(143.509)</b>                             | <b>174.277</b>                               | <b>(13.986)</b>                              |
| <b>Tiền và các khoản tương<br/>đương tiền đầu kỳ</b>                                      | <b>60</b> |             | <b>3.394.575</b>                             | <b>1.123.616</b>                             | <b>1.037.261</b>                             | <b>364.265</b>                               |
| <b>Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ<br/>giá đối với tiền và các khoản<br/>tương đương tiền</b> | <b>61</b> |             | <b>21.900</b>                                | <b>-</b>                                     | <b>21.890</b>                                | <b>-</b>                                     |
| <b>Tiền và các khoản tương<br/>đương tiền cuối kỳ</b>                                     | <b>70</b> | <b>4</b>    | <b>7.230.076</b>                             | <b>980.107</b>                               | <b>1.233.428</b>                             | <b>350.279</b>                               |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)**

**HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ TÀI CHÍNH PHI TIỀN TỆ**

|                                                                          | <u>Tập đoàn</u>                                                          |                                                                          | <u>Công ty</u>                                                           |                                                                          |
|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
|                                                                          | <u>Từ 1/1/2011</u><br><u>đến</u><br><u>30/6/2011</u><br><u>Triệu VNĐ</u> | <u>Từ 1/1/2010</u><br><u>đến</u><br><u>30/6/2010</u><br><u>Triệu VNĐ</u> | <u>Từ 1/1/2011</u><br><u>đến</u><br><u>30/6/2011</u><br><u>Triệu VNĐ</u> | <u>Từ 1/1/2010</u><br><u>đến</u><br><u>30/6/2010</u><br><u>Triệu VNĐ</u> |
| Chi phí đầu tư thông qua việc phát hành công cụ<br>vốn chủ sở hữu        | 811.091                                                                  | -                                                                        | 811.091                                                                  | -                                                                        |
| Góp vốn vào các công ty con thông qua việc<br>cần trừ các khoản phải thu | 487.500                                                                  | -                                                                        | -                                                                        | -                                                                        |

Người lập:



Tạ Thị Thùy Trang  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Đăng Quang  
Chủ tịch

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là chủ quản đầu tư.

Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm của Công ty và các công ty con (dưới đây được gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong một công ty liên kết.

Các hoạt động chính của các công ty con được mô tả dưới đây bao gồm:

| Tên                                                                                   | Hoạt động chính                  | Phần trăm sở hữu tại |            |
|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------|------------|
|                                                                                       |                                  | 30/6/2011            | 31/12/2010 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Tư vấn Hoa Bằng Lăng                                      | Tư vấn quản lý                   | 100%                 | 100%       |
| Công ty TNHH Một Thành viên Tư vấn Hoa Phong Lan                                      | Tư vấn quản lý                   | 100%                 | 100%       |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Tư Vấn Hoa Đồng Tiền                                      | Tư vấn quản lý                   | 100%                 | (*) 100%   |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Thược Dược                                            | Tư vấn quản lý                   | 100%                 | (*) 100%   |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại và Đầu tư Thái Nguyên                          | Tư vấn quản lý                   | 100%                 | 100%       |
| Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San (trước đây là Công ty Cổ phần Thực phẩm Ma San) | Kinh doanh và phân phối          | 76,5%                | 86,6%      |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Masan                                                     | Sản xuất nước chấm và mì ăn liền | 76,5%                | 86,6%      |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Hoa Sen                                           | Sản xuất thực phẩm               | -                    | - (**)     |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến                                         | Sản xuất nước chấm               | 76,5%                | 86,6%      |
| Công ty Cổ phần Ma San HD                                                             | Sản xuất nước chấm và mì ăn liền | 76,5%                | 86,6%      |
| Công ty Cổ phần Ma San PQ                                                             | Sản xuất nước chấm               | 72,3%                | 81,8%      |



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)**

| Tên                                                       | Hoạt động chính | Phần trăm sở hữu tại |            |
|-----------------------------------------------------------|-----------------|----------------------|------------|
|                                                           |                 | 30/6/2011            | 31/12/2010 |
| Công ty Cổ phần Bao bì Minh Việt                          | Sản xuất bao bì | 76,5%                | 86,6%      |
| Công ty Cổ Phần Tầm Nhìn Ma San                           | Tư vấn quản lý  | 100%                 | 100%       |
| Công ty Cổ Phần Tài Nguyên Ma San                         | Tư vấn quản lý  | 65%                  | 80%        |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Tài Nguyên Ma San Thái Nguyên | Tư vấn quản lý  | 65%                  | 80%        |
| Công ty TNHH Khai Thác Chế Biến Khoáng Sản Núi Pháo       | Khai thác quặng | 65%                  | 80%        |

(\*) Công ty TNHH Một Thành Viên Tư Vấn Hoa Đồng Tiền và Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Thước Dực không được sở hữu bởi Công ty nhưng Công ty được ủy quyền 100% quyền bỏ phiếu và tất cả các lợi ích kinh tế liên quan đến quyền sở hữu trong các công ty này. Theo đó, Công ty có quyền kiểm soát đối với các công ty này.

(\*\*) Vào tháng 5 năm 2010, Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Hoa Sen đã sáp nhập hoạt động kinh doanh với Công ty Cổ phần Công nghiệp Masan và đã thôi tồn tại.

Tất cả các công ty con được thành lập tại Việt Nam.

Phần trăm các lợi ích kinh tế phản ánh phần trăm các lợi ích kinh tế thực tế của Công ty trực tiếp và gián tiếp thực tế trong các công ty con.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty có 36 nhân viên (31/12/2010: 25 nhân viên) và Tập đoàn có 5.532 nhân viên (31/12/2010: 5.284 nhân viên).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)**

## **2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và Tập đoàn áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

### **(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

#### **(i) Cơ sở kế toán chung**

Báo cáo tài chính giữa niên độ, được trình bày bằng Đồng Việt Nam làm tròn đến hàng triệu (“Triệu VNĐ”), được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 *Báo cáo Tài chính Giữa niên độ*, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các yêu cầu luật định có liên quan đến báo cáo tài chính giữa niên độ. Các báo cáo tài chính giữa niên độ cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng và hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

#### **(ii) Các công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

#### **(iii) Các công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)**

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Sự ảnh hưởng đáng kể này được giả định tồn tại khi Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền bỏ phiếu của một công ty khác. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu) và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Đầu tư vào các công ty liên kết của Tập đoàn bao gồm lợi thế thương mại được xác định tại thời điểm mua trừ đi hao mòn lũy kế của lợi thế thương mại. Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi được điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, kể từ ngày bắt đầu sự ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần sở hữu của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và Tập đoàn không phải tiếp tục ghi nhận các khoản lỗ phát sinh sau đó trừ khi Tập đoàn có nghĩa vụ phải thanh toán hay đã thanh toán thay cho đơn vị nhận đầu tư.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)**

**(iv) Lợi ích cổ đông thiểu số**

Việc mua lợi ích của cổ đông thiểu số sau khi kiểm soát hoặc chuyển nhượng cổ phần cho cổ đông thiểu số trong một công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát, phần chênh lệch giữa giá mua hoặc tiền thu được do chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của tài sản thuần thu được hoặc thanh lý tại ngày giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

**(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty được đầu tư.

**(b) Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(c) Áp dụng Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính**

Hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Tập đoàn đã áp dụng phi hồi tố các yêu cầu của Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính (“Thông tư 210”). Việc áp dụng Thông tư 210 không có ảnh hưởng trọng yếu đến việc đánh giá hoặc trình bày các công cụ tài chính trong báo cáo tài chính giữa niên độ. Các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày trong Thông tư không yêu cầu các số liệu so sánh do việc áp dụng phi hồi tố.

**(d) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các khoản mục tài sản và công nợ có gốc bằng các đơn vị tiền khác với VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VNĐ phát sinh trong năm được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái qui định của ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trừ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến hoạt động xây dựng các tài sản cố định hữu hình hay chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của Công ty, thì được ghi nhận vào Tài khoản Chênh lệch Tỷ giá Hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu cho đến khi Công ty bắt đầu hoạt động và các tài sản cố định hữu hình này được đưa vào sử dụng. Khi Công ty bắt đầu hoạt động và các tài sản cố định hữu hình này được đưa vào sử dụng, các chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện có liên quan được kết chuyển toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được kết chuyển vào Tài khoản Doanh thu Chưa thực hiện và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được kết chuyển vào Tài khoản Trả trước Dài hạn. Các khoản lãi và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)**

**(e) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(f) Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư bằng hình thức tiền gửi có kỳ hạn và công cụ nợ; và khoản đầu tư vào chứng khoán vốn của các công ty mà Tập đoàn và Công ty không có sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể, và các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng thì được ghi nhận theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này trong trường hợp không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(g) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(h) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)**

**(i) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                          |          |
|--------------------------|----------|
| ▪ nhà cửa và cấu trúc    | 5-25 năm |
| ▪ nâng cấp tài sản thuê  | 3-5 năm  |
| ▪ thiết bị văn phòng     | 3-6 năm  |
| ▪ máy móc và thiết bị    | 3-12 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 3-6 năm  |

**(j) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 2(i).

**(k) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua quyền sử dụng đất và toàn bộ các chi phí trực tiếp phát sinh liên quan đến việc đảm bảo quyền sử dụng đất. Phân bổ được tính theo phương pháp đường thẳng từ 40 đến 47 năm.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)**

**(ii) Phần mềm vi tính**

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng bốn năm.

**(iii) Nhãn hiệu**

Giá mua của nhãn hiệu được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nhãn hiệu được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm.

**(l) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và tài sản khoáng sản chưa khai thác. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Tài sản khoáng sản chưa khai thác bao gồm giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản, các chi phí liên quan đến việc triển khai trữ lượng này đã phát sinh trong hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai phát sinh sau này. Những tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Những tài sản này ban đầu được ghi nhận theo giá trị hợp lý như một phần của giao dịch hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai liên quan đến việc khai thác sau đó sẽ được vốn hóa sau khi cần trừ tiền thu về từ việc bán khoáng sản khai thác trong giai đoạn triển khai. Sau khi hoàn thành việc phát triển, thời điểm xác định là khi sản phẩm có thể bán bắt đầu được khai thác từ mỏ, tất cả các tài sản này được phân loại thành tài sản cố định hữu hình.

**(m) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí trước hoạt động**

Chi phí trước hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo, khuyến mại phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

**(ii) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 47 đến 50 năm.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)**

**(iii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn sử dụng từ sáu tháng đến hai năm.

**(iv) Phí vay**

Chi phí nợ gốc vay phát sinh liên quan đến các khoản vay dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên kỳ hạn vay.

**(n) Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại công ty con, công ty liên kết và công ty liên doanh từ bên thứ ba. Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, công nợ và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Khi kế toán các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(o) Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

**(p) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh được sự đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro gắn liền với khoản nợ phải trả đó.

**(q) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(r) Vốn chủ sở hữu**

**(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại như vốn chủ sở hữu. Thặng dư thu được dựa trên mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh trực tiếp phân bổ cho việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như khoản giảm trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Vốn khác của chủ sở hữu**

Các thỏa thuận phát hành một số lượng cổ phiếu nhất định vào một ngày ấn định trong tương lai, được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận và được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu nếu không tồn tại các thỏa thuận thay thế nào khác.

**(iii) Vốn khác**

Các biến động vốn chủ sở hữu do kết quả từ việc hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung và việc mua hoặc chuyển nhượng lợi ích cổ đông thiểu số được ghi nhận vào Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu.

**(s) Doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)**

**(t) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính**

**(i) *Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi và các khoản cho vay, thu nhập cổ tức, lãi thanh lý đầu tư dài hạn và lãi chênh lệch tỷ giá. Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận khi phát sinh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**(ii) *Chi phí tài chính***

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay đối với các khoản vay và lỗ chênh lệch tỷ giá. Chi phí vay được ghi nhận như chi phí trong kỳ khi phát sinh trên sơ sở danh nghĩa, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản cố định hữu hình đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hoá và được ghi vào nguyên giá các tài sản cố định này.

**(u) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(v) Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng bao gồm việc chuyển đổi và các lựa chọn khác.

**(w) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)**

**(x) Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

**(y) Thù lao chi trả bằng cổ phiếu**

Cổ phiếu phát hành cho nhân viên được ghi nhận theo mệnh giá. Việc mua lại những cổ phiếu này được thực hiện bởi các công ty liên quan ngoài Tập đoàn sẽ không được ghi nhận bởi Tập đoàn.

**(z) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán**

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Hệ thống Kế toán Việt Nam, được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.

**3. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Tập đoàn có ba (3) bộ phận báo cáo, như mô tả dưới đây, là các lĩnh vực kinh doanh chiến lược của Tập đoàn. Các lĩnh vực kinh doanh chiến lược đưa ra các sản phẩm và dịch vụ khác nhau, và được quản lý riêng bởi vì chúng đòi hỏi các chiến lược công nghệ và tiếp thị khác nhau. Đối với từng lĩnh vực kinh doanh chiến lược, Hội đồng Quản trị của Tập đoàn soát xét các báo cáo quản lý nội bộ định kỳ.

Tập đoàn có các bộ phận kinh doanh sau:

- Thực phẩm
- Khai thác khoáng sản

Tập đoàn cũng đầu tư và có ảnh hưởng trọng yếu đến một ngân hàng cổ phần và Hội đồng Quản trị của Tập đoàn xem Dịch vụ Tài chính như một bộ phận kinh doanh riêng.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)**

**Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

|                                                                                    | Thực phẩm<br>và nước chấm                    |                                              | Khai thác<br>khoáng sản                      | Dịch vụ tài chính                            |                                              | Tổng                                      |                                           |
|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
|                                                                                    | Từ 1/1/2011<br>đến<br>30/6/2011<br>Triệu VNĐ | Từ 1/1/2010<br>đến<br>30/6/2010<br>Triệu VNĐ | Từ 1/1/2011<br>đến<br>30/6/2011<br>Triệu VNĐ | Từ 1/1/2011<br>đến<br>30/6/2011<br>Triệu VNĐ | Từ 1/1/2010<br>đến<br>30/6/2010<br>Triệu VNĐ | Từ 1/1/2011<br>đến 30/6/2011<br>Triệu VNĐ | Từ 1/1/2010<br>đến 30/6/2010<br>Triệu VNĐ |
| Doanh thu bộ phận                                                                  | 2.838.626                                    | 2.079.217                                    | -                                            | -                                            | -                                            | 2.838.626                                 | 2.079.217                                 |
| Lợi nhuận gộp bộ phận                                                              | 1.180.216                                    | 852.734                                      | -                                            | -                                            | -                                            | 1.180.216                                 | 852.734                                   |
| Kết quả kinh doanh<br>của bộ phận                                                  | 729.924                                      | 426.713                                      | (11.144)                                     | 43.233                                       | 21.937                                       | 762.013                                   | 448.650                                   |
| Chi phí không phân bổ                                                              |                                              |                                              |                                              |                                              |                                              | (64.953)                                  | (6.235)                                   |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                                      |                                              |                                              |                                              |                                              |                                              | 469.904                                   | 136.382                                   |
| Chi phí tài chính                                                                  |                                              |                                              |                                              |                                              |                                              | (194.764)                                 | (96.674)                                  |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (bao<br>gồm lợi nhuận từ công ty liên kết) |                                              |                                              |                                              |                                              |                                              | 972.200                                   | 482.123                                   |
| Thu nhập khác                                                                      |                                              |                                              |                                              |                                              |                                              | 7.165                                     | 5.785                                     |
| Chi phí khác                                                                       |                                              |                                              |                                              |                                              |                                              | (8.122)                                   | (8.469)                                   |
| Chi phí thuế thu nhập                                                              |                                              |                                              |                                              |                                              |                                              | (147.315)                                 | (34.164)                                  |
| Lợi nhuận thuần                                                                    |                                              |                                              |                                              |                                              |                                              | 823.928                                   | 445.275                                   |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)**

|                                                 | <b>Thực phẩm<br/>và nước chấm</b>        |                                          | <b>Khai thác khoáng sản</b>              |                                          | <b>Dịch vụ tài chính</b>                 |                                          | <b>Tổng</b>                              |                                          |
|-------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|
|                                                 | <b>30/06/2011</b>                        | <b>31/12/2010</b>                        | <b>30/06/2011</b>                        | <b>31/12/2010</b>                        | <b>30/06/2011</b>                        | <b>31/12/2010</b>                        | <b>30/06/2011</b>                        | <b>31/12/2010</b>                        |
|                                                 | <b>Triệu VNĐ</b>                         | <b>Triệu VNĐ</b>                         | <b>Triệu VNĐ</b>                         | <b>Triệu VNĐ</b>                         | <b>Triệu VNĐ</b>                         | <b>Triệu VNĐ</b>                         | <b>Triệu VNĐ</b>                         | <b>Triệu VNĐ</b>                         |
| Tài sản bộ phận                                 | 6.003.300                                | 4.323.096                                | 9.683.052                                | 7.505.579                                | 8.971.585                                | 8.099.909                                | 24.657.937                               | 19.928.584                               |
| Tài sản không<br>phân bổ                        |                                          |                                          |                                          |                                          |                                          |                                          | 2.213.511                                | 1.200.954                                |
| <b>Tổng tài sản</b>                             |                                          |                                          |                                          |                                          |                                          |                                          | <b>26.871.448</b>                        | <b>21.129.538</b>                        |
| Nợ phải trả bộ<br>phận                          | 1.512.279                                | 1.953.995                                | 3.937.127                                | 4.363.552                                | -                                        | -                                        | 5.449.406                                | 6.317.547                                |
| Nợ phải trả không<br>phân bổ                    |                                          |                                          |                                          |                                          |                                          |                                          | 2.248.382                                | 2.663.503                                |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                         |                                          |                                          |                                          |                                          |                                          |                                          | <b>7.697.788</b>                         | <b>8.981.050</b>                         |
|                                                 | <b>Từ 1/1/2011<br/>đến<br/>30/6/2011</b> | <b>Từ 1/1/2010<br/>đến<br/>30/6/2010</b> | <b>Từ 1/1/2011<br/>đến<br/>30/6/2011</b> | <b>Từ 1/1/2010<br/>đến<br/>30/6/2010</b> | <b>Từ 1/1/2011<br/>đến<br/>30/6/2011</b> | <b>Từ 1/1/2010<br/>đến<br/>30/6/2010</b> | <b>Từ 1/1/2011<br/>đến<br/>30/6/2011</b> | <b>Từ 1/1/2010<br/>đến<br/>30/6/2010</b> |
|                                                 | <b>Triệu VNĐ</b>                         | <b>Triệu VNĐ</b>                         | <b>Triệu VNĐ</b>                         | <b>Triệu VNĐ</b>                         | <b>Triệu VNĐ</b>                         | <b>Triệu VNĐ</b>                         | <b>Triệu VNĐ</b>                         | <b>Triệu VNĐ</b>                         |
| Chi tiêu vốn                                    | 163.763                                  | 179.917                                  | 358.791                                  | -                                        | -                                        | -                                        | 522.554                                  | 179.917                                  |
| Chi tiêu vốn<br>không phân bổ                   |                                          |                                          |                                          |                                          |                                          |                                          | 12.698                                   | -                                        |
| <b>Tổng chi tiêu vốn</b>                        |                                          |                                          |                                          |                                          |                                          |                                          | <b>535.252</b>                           | <b>179.917</b>                           |
| Khấu hao tài sản<br>cố định hữu hình            | 46.968                                   | 42.729                                   | 1.136                                    | -                                        | -                                        | -                                        | 48.104                                   | 42.729                                   |
| Phân bổ tài sản cố<br>định vô hình              | 1.846                                    | 1.500                                    | 310                                      | -                                        | -                                        | -                                        | 2.156                                    | 1.500                                    |
| Chi phí khấu hao<br>và phân bổ không<br>phân bổ |                                          |                                          |                                          |                                          |                                          |                                          | 5.136                                    | 6.442                                    |
| <b>Tổng khấu hao<br/>và phân bổ</b>             |                                          |                                          |                                          |                                          |                                          |                                          | <b>55.396</b>                            | <b>50.671</b>                            |

Tài sản bộ phận không bao gồm tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Tập đoàn chỉ hoạt động trong khu vực địa lý tại Việt Nam.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)**

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | <u><b>Tập đoàn</b></u> |                   | <u><b>Công ty</b></u> |                   |
|----------------------------|------------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|
|                            | <b>30/6/2011</b>       | <b>31/12/2010</b> | <b>30/6/2011</b>      | <b>31/12/2010</b> |
|                            | <b>Triệu VNĐ</b>       | <b>Triệu VNĐ</b>  | <b>Triệu VNĐ</b>      | <b>Triệu VNĐ</b>  |
| Tiền mặt                   | 980                    | 1.448             | 409                   | 59                |
| Tiền gửi ngân hàng         | 666.076                | 1.153.670         | 31.103                | 1.037.202         |
| Các khoản tương đương tiền | 6.563.020              | 2.239.457         | 1.201.916             | -                 |
|                            | <b>7.230.076</b>       | <b>3.394.575</b>  | <b>1.233.428</b>      | <b>1.037.261</b>  |

Bao gồm trong tiền và các khoản tương đương tiền của Tập đoàn và Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 có số tiền bằng các đơn vị tiền khác VNĐ lần lượt tương đương 268.750 triệu VNĐ (31/12/2010: 532.095 triệu VNĐ) và 267.692 triệu VNĐ (31/12/2010: 527.493 triệu VNĐ).

**5. Các khoản phải thu**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, các khoản phải thu thương mại của Tập đoàn được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay cấp cho Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San, Công ty Cổ phần Bao bì Minh Việt, Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến và Công ty Cổ phần Công nghiệp Masan (xem Thuyết minh 15).

Phải thu khác bao gồm:

|                                                  | <u><b>Tập đoàn</b></u> |                   | <u><b>Công ty</b></u> |                   |
|--------------------------------------------------|------------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|
|                                                  | <b>30/6/2011</b>       | <b>31/12/2010</b> | <b>30/6/2011</b>      | <b>31/12/2010</b> |
|                                                  | <b>Triệu VNĐ</b>       | <b>Triệu VNĐ</b>  | <b>Triệu VNĐ</b>      | <b>Triệu VNĐ</b>  |
| Phải thu phi thương mại từ các công ty liên quan | 189.805                | 109.623           | 696.129               | 586.710           |
| Lãi vay trích trước phải thu:                    |                        |                   |                       |                   |
| • Ký quỹ                                         | 52.089                 | 38.159            | 2.976                 | 521               |
| • Đầu tư trái phiếu                              | 29.775                 | -                 | 29.775                | -                 |
| Phải thu khác                                    | 18.630                 | 19.041            | 14.855                | 540               |
|                                                  | <b>290.299</b>         | <b>166.823</b>    | <b>743.735</b>        | <b>587.771</b>    |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)**

Phải thu phi thương mại từ các công ty liên quan bao gồm:

|                                                        | <b><u>Tập đoàn</u></b> |                   | <b><u>Công ty</u></b> |                   |
|--------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|
|                                                        | <b>30/6/2011</b>       | <b>31/12/2010</b> | <b>30/6/2011</b>      | <b>31/12/2010</b> |
|                                                        | <b>Triệu VNĐ</b>       | <b>Triệu VNĐ</b>  | <b>Triệu VNĐ</b>      | <b>Triệu VNĐ</b>  |
| <b>Phải thu từ Công ty Cổ phần Ma San – công ty mẹ</b> |                        |                   |                       |                   |
| Phi thương mại                                         | 187.005                | 109.561           | 166.995               | 109.561           |
| <b>Phải thu từ các công ty liên quan khác</b>          |                        |                   |                       |                   |
| Phi thương mại                                         | 2.800                  | 62                | 529.134               | 477.149           |
|                                                        | <b>189.805</b>         | <b>109.623</b>    | <b>696.129</b>        | <b>586.710</b>    |

Phải thu phi thương mại từ Công ty Cổ phần Ma San không được đảm bảo, không chịu lãi và phải thu theo điều kiện hợp đồng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, khoản phải thu phi thương mại từ các công ty liên quan khác chủ yếu là khoản cho vay không được đảm bảo, chịu lãi suất năm là 15% đến ngày 16 tháng 3 năm 2011 và được thu theo yêu cầu.

Biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

|                        | <b><u>Tập đoàn</u></b> | <b><u>Công ty</u></b> |
|------------------------|------------------------|-----------------------|
|                        | <b>Từ 1/1/2011</b>     | <b>Từ 1/1/2011</b>    |
|                        | <b>đến</b>             | <b>đến</b>            |
|                        | <b>30/6/2011</b>       | <b>30/6/2011</b>      |
|                        | <b>Triệu VNĐ</b>       | <b>Triệu VNĐ</b>      |
| Số dư đầu kỳ           | 705                    | -                     |
| Tăng dự phòng trong kỳ | 279                    | -                     |
| Số dư cuối kỳ          | <b>984</b>             | <b>-</b>              |

Trạng thái rủi ro tín dụng của Tập đoàn liên quan đến các khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc tính cá nhân của từng khách hàng. Do đó, đội ngũ quản lý của Tập đoàn đã thiết lập chính sách tín dụng, theo đó, phân tích khả năng tín dụng của từng khách hàng mới. Không có tài sản thế chấp nhận được từ khách hàng.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)**

Căn cứ vào định mức trước đây, Tập đoàn tin rằng, ngoài số dự phòng đã lập tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, không cần trích lập thêm dự phòng phải thu khó đòi với các khoản phải thu thương mại và phải thu khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2011. Phân tích tuổi nợ của các khoản phải thu thương mại và phải thu khác trước khi lập dự phòng như sau:

|                       | <b>30/6/2011</b> |
|-----------------------|------------------|
|                       | <b>Triệu VNĐ</b> |
| Không quá hạn         | 342.015          |
| Quá hạn 0 – 30 ngày   | 21.263           |
| Quá hạn 31 – 180 ngày | 7.986            |
|                       | <hr/>            |
|                       | 371.264          |
|                       | <hr/>            |

## **6. Hàng tồn kho**

|                                     | <b>Tập đoàn</b>  |                   | <b>Công ty</b>   |                   |
|-------------------------------------|------------------|-------------------|------------------|-------------------|
|                                     | <b>30/6/2011</b> | <b>31/12/2010</b> | <b>30/6/2011</b> | <b>31/12/2010</b> |
|                                     | <b>Triệu VNĐ</b> | <b>Triệu VNĐ</b>  | <b>Triệu VNĐ</b> | <b>Triệu VNĐ</b>  |
| Hàng mua đang đi đường              | 2.096            | 40.210            | -                | -                 |
| Nguyên vật liệu                     | 249.871          | 143.566           | -                | -                 |
| Công cụ và dụng cụ                  | 836              | 392               | -                | -                 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 70.468           | 54.965            | -                | -                 |
| Thành phẩm                          | 153.607          | 57.414            | -                | -                 |
|                                     | <hr/>            | <hr/>             | <hr/>            | <hr/>             |
|                                     | 476.878          | 296.547           | -                | -                 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho      | (14.538)         | (6.347)           | -                | -                 |
|                                     | <hr/>            | <hr/>             | <hr/>            | <hr/>             |
|                                     | 462.340          | 290.200           | -                | -                 |
|                                     | <hr/>            | <hr/>             | <hr/>            | <hr/>             |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)**

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

|                           | <b><u>Tập đoàn</u></b><br><b>Từ 1/1/2011</b><br><b>đến</b><br><b>30/6/2011</b><br><b>Triệu VNĐ</b> | <b><u>Công ty</u></b><br><b>Từ 1/1/2011</b><br><b>đến</b><br><b>30/6/2011</b><br><b>Triệu VNĐ</b> |
|---------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ              | 6.347                                                                                              | -                                                                                                 |
| Tăng dự phòng trong kỳ    | 26.747                                                                                             | -                                                                                                 |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ | (17.391)                                                                                           | -                                                                                                 |
| Hoàn nhập dự phòng        | (1.165)                                                                                            | -                                                                                                 |
|                           | <hr/>                                                                                              |                                                                                                   |
| Số dư cuối kỳ             | 14.538                                                                                             | -                                                                                                 |
|                           | <hr/>                                                                                              |                                                                                                   |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, một số lượng hàng tồn kho của Tập đoàn được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San, Công ty Cổ phần Bao bì Minh Việt, Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến và Công ty Cổ phần Công nghiệp Masan (xem Thuyết minh 15).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)**

**7. Tài sản cố định hữu hình**

**Tập đoàn**

|                                                            | <b>Nhà cửa và<br/>cấu trúc<br/>Triệu VNĐ</b> | <b>Nâng cấp tài<br/>sản thuê<br/>Triệu VNĐ</b> | <b>Thiết bị<br/>văn phòng<br/>Triệu VNĐ</b> | <b>Máy móc và<br/>thiết bị<br/>Triệu VNĐ</b> | <b>Phương tiện<br/>vận chuyển<br/>Triệu VNĐ</b> | <b>Tổng<br/>Triệu VNĐ</b> |
|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                          |                                              |                                                |                                             |                                              |                                                 |                           |
| Số dư đầu kỳ                                               | 182.597                                      | 6.648                                          | 23.026                                      | 547.103                                      | 17.894                                          | 777.268                   |
| Tăng trong kỳ                                              | 651                                          | 9.941                                          | 3.130                                       | 2.394                                        | 701                                             | 16.817                    |
| Chuyển từ xây<br>dựng cơ bản dở<br>dang                    | 5.200                                        | 1.569                                          | -                                           | 30.761                                       | -                                               | 37.530                    |
| Chuyển từ tài sản<br>cố định hữu hình<br>thuê tài chính    | -                                            | -                                              | -                                           | 16.871                                       | -                                               | 16.871                    |
| Thanh lý                                                   | -                                            | -                                              | (55)                                        | -                                            | (294)                                           | (349)                     |
| Số dư cuối kỳ                                              | 188.448                                      | 18.158                                         | 26.101                                      | 597.129                                      | 18.301                                          | 848.137                   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                              |                                              |                                                |                                             |                                              |                                                 |                           |
| Số dư đầu kỳ                                               | 23.567                                       | 2.168                                          | 9.061                                       | 170.584                                      | 10.659                                          | 216.039                   |
| Khấu hao<br>trong kỳ                                       | 5.424                                        | 1.452                                          | 3.222                                       | 36.516                                       | 1.510                                           | 48.124                    |
| Chuyển từ tài<br>sản cố định hữu<br>hình thuê tài<br>chính | -                                            | -                                              | -                                           | 5.652                                        | -                                               | 5.652                     |
| Thanh lý                                                   | -                                            | -                                              | (46)                                        | -                                            | (294)                                           | (340)                     |
| Số dư cuối kỳ                                              | 28.991                                       | 3.620                                          | 12.237                                      | 212.752                                      | 11.875                                          | 269.475                   |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                     |                                              |                                                |                                             |                                              |                                                 |                           |
| Số dư đầu kỳ                                               | 159.030                                      | 4.480                                          | 13.965                                      | 376.519                                      | 7.235                                           | 561.229                   |
| Số dư cuối kỳ                                              | 159.457                                      | 14.538                                         | 13.864                                      | 384.377                                      | 6.426                                           | 578.662                   |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)**

Bao gồm trong nguyên giá của tài sản cố định hữu hình là tài sản có trị giá 21.504 triệu VNĐ được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 (31/12/2010: 17.205 triệu VNĐ), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng và chờ thanh lý là 11.365 triệu VNĐ tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 (31/12/2010: 11.365 triệu VNĐ).

Giá trị còn lại của thiết bị tạm thời không sử dụng trong tài sản cố định hữu hình là 3.281 triệu VNĐ tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 (31/12/2010: 28.107 triệu VNĐ).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình là 301.806 triệu VNĐ (31/12/2010: 209.065 triệu VNĐ) được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

## **8. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

### **Tập đoàn**

|                                      | <b>Máy móc và<br/>thiết bị<br/>Triệu VNĐ</b> |
|--------------------------------------|----------------------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                    |                                              |
| Số dư đầu kỳ                         | 16.871                                       |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (16.871)                                     |
|                                      | <hr/>                                        |
| Số dư cuối kỳ                        | -                                            |
|                                      | <hr/>                                        |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>        |                                              |
| Số dư đầu kỳ                         | 5.185                                        |
| Khấu hao trong kỳ                    | 467                                          |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (5.652)                                      |
|                                      | <hr/>                                        |
| Số dư cuối kỳ                        | -                                            |
|                                      | <hr/>                                        |
| <b>Giá trị còn lại</b>               |                                              |
| Số dư đầu kỳ                         | 11.686                                       |
| Số dư cuối kỳ                        | -                                            |
|                                      | <hr/> <hr/>                                  |

Các thiết bị sản xuất này được thuê bởi Công ty Cổ phần Công nghiệp Masan theo các hợp đồng thuê tài chính với Công ty cho Thuê Tài chính Vietcombank, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Trong kỳ Công ty Cổ phần Công nghiệp Masan đã mua lại toàn bộ tài sản cố định hữu hình thuê tài chính và phân loại sang tài sản cố định hữu hình tương ứng.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)**

**9. Tài sản cố định vô hình**

**Tập đoàn**

|                                       | <b>Quyền sử dụng đất</b> | <b>Phần mềm</b>  | <b>Nhãn hiệu</b> | <b>Tổng</b>      |
|---------------------------------------|--------------------------|------------------|------------------|------------------|
|                                       | <b>Triệu VNĐ</b>         | <b>Triệu VNĐ</b> | <b>Triệu VNĐ</b> | <b>Triệu VNĐ</b> |
| <b>Nguyên giá</b>                     |                          |                  |                  |                  |
| Số dư đầu kỳ                          | 77.611                   | 7.525            | 746              | 85.882           |
| Tăng trong kỳ                         | -                        | 3.422            | -                | 3.422            |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn | -                        | -                | (201)            | (201)            |
| Xóa sổ                                | (188)                    | -                | -                | (188)            |
| Số dư cuối kỳ                         | 77.423                   | 10.947           | 545              | 88.915           |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>         |                          |                  |                  |                  |
| Số dư đầu kỳ                          | 10.066                   | 2.934            | 318              | 13.318           |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn | -                        | -                | (18)             | (18)             |
| Khấu hao trong kỳ                     | 846                      | 1.310            | -                | 2.156            |
| Số dư cuối kỳ                         | 10.912                   | 4.244            | 300              | 15.456           |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                          |                  |                  |                  |
| Số dư đầu kỳ                          | 67.545                   | 4.591            | 428              | 72.564           |
| Số dư cuối kỳ                         | 66.511                   | 6.703            | 245              | 73.459           |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, quyền sử dụng đất với giá trị ghi sổ là 55.819 triệu VNĐ (31/12/2010: 32.742 triệu VNĐ) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)**

**10. Xây dựng cơ bản dở dang**

|                                      | <u>Tập đoàn</u>      |                       | <u>Công ty</u>       |                       |
|--------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                                      | <u>Từ 1/1/2011</u>   | <u>Từ 1/1/2010</u>    | <u>Từ 1/1/2011</u>   | <u>Từ 1/1/2010</u>    |
|                                      | <u>đến 30/6/2011</u> | <u>đến 31/12/2010</u> | <u>đến 30/6/2011</u> | <u>đến 31/12/2010</u> |
|                                      | <u>Triệu VNĐ</u>     | <u>Triệu VNĐ</u>      | <u>Triệu VNĐ</u>     | <u>Triệu VNĐ</u>      |
| Số dư đầu kỳ                         | 7.616.520            | 52.916                | 1.569                | -                     |
| Tăng từ hợp nhất kinh doanh          | -                    | 7.016.200             | -                    | -                     |
| Tăng trong kỳ                        | 468.244              | 660.865               | -                    | 1.569                 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (37.530)             | (113.261)             | (1.569)              | -                     |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình  | -                    | (200)                 | -                    | -                     |
|                                      |                      |                       |                      |                       |
| Số dư cuối kỳ                        | 8.047.234            | 7.616.520             | -                    | 1.569                 |

Trong kỳ, chi phí vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang là 17.687 triệu VNĐ (2010: 3.463 triệu VNĐ).

**11. Các khoản đầu tư**

|                                      | <u>Tập đoàn</u>  |                   | <u>Công ty</u>   |                   |
|--------------------------------------|------------------|-------------------|------------------|-------------------|
|                                      | <u>30/6/2011</u> | <u>31/12/2010</u> | <u>30/6/2011</u> | <u>31/12/2010</u> |
|                                      | <u>Triệu VNĐ</u> | <u>Triệu VNĐ</u>  | <u>Triệu VNĐ</u> | <u>Triệu VNĐ</u>  |
| <b>Đầu tư dài hạn</b>                |                  |                   |                  |                   |
| Đầu tư vào công ty con               | -                | -                 | 10.557.997       | 10.557.997        |
| Đầu tư vào công ty liên kết (a)      | 8.971.585        | 8.099.909         | 8.932.424        | 8.103.981         |
|                                      |                  |                   |                  |                   |
|                                      | 8.971.585        | 8.099.909         | 19.490.421       | 18.661.978        |
| <b>Đầu tư ngắn hạn</b>               |                  |                   |                  |                   |
| Đầu tư ngắn hạn vào trái phiếu (b)   | 700.000          | -                 | 700.000          | -                 |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (b) | 47.500           | 490.000           | -                | -                 |
|                                      |                  |                   |                  |                   |
|                                      | 747.500          | 490.000           | 700.000          | -                 |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)**

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con của Công ty như sau:

|                                                  | <b>30/06/2011</b> | <b>31/12/2010</b> |
|--------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                  | <b>Triệu VNĐ</b>  | <b>Triệu VNĐ</b>  |
| Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San            | 8.400.824         | 8.400.824         |
| Công ty TNHH Một Thành viên Tư vấn Hoa Bằng Lăng | 516.600           | 516.600           |
| Công ty TNHH Một Thành viên Tư vấn Hoa Phong Lan | 441.200           | 441.200           |
| Công ty Cổ Phần Tầm Nhìn Ma San                  | 1.199.373         | 1.199.373         |
|                                                  | <hr/>             | <hr/>             |
|                                                  | 10.557.997        | 10.557.997        |

**(a) Khoản đầu tư vào trái phiếu chuyển đổi của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết phản ánh 30,84% lợi ích vốn chủ sở hữu trực tiếp của Công ty vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Techcombank") tại ngày 30 tháng 06 năm 2011.

Vào ngày 10 tháng 1 năm 2011, Công ty đã ký thỏa thuận để mua thêm 2.834.402 trái phiếu do Techcombank phát hành từ các trái chủ khác và đã đồng ý chuyển đổi một cách bắt buộc và không thể hủy ngang những trái phiếu này thành cổ phiếu. Công ty cũng ký một hợp đồng hoán đổi để nhận tiền mặt trong vòng 18 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lên đến 234.357 triệu VNĐ phụ thuộc vào kết quả hoạt động của Techcombank trong năm 2011. Khoản phải thu theo hợp đồng hoán đổi này là một tài sản tiềm tàng và không được ghi nhận vì việc thu được là không chắc chắn. Chi phí mua bao gồm khoản tiền mặt 17.352 triệu VNĐ cho việc hoán đổi và một thỏa thuận phát hành mới 10.814.545 cổ phiếu phổ thông của Công ty, trị giá 811.091 triệu VNĐ, được phát hành trong vòng 18 tháng từ ngày 10 tháng 1 năm 2011. Kết quả của các thỏa thuận này là, Tập đoàn sẽ không nhận được khoản chi trả bằng tiền mặt liên quan đến phần nợ gốc và lãi của các trái phiếu nhưng Tập đoàn được quyền hưởng một phần tài sản thuần của Techcombank mà các công cụ tài chính này đã thể hiện. Do đó, tổng lợi ích kinh tế của Công ty tại Techcombank đã tăng từ 28,94% tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 lên 30,84% tại ngày 30 tháng 6 năm 2011.

**(b) Đầu tư ngắn hạn**

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên ba tháng kể từ ngày giao dịch. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này bằng Đồng Việt Nam và hưởng lãi suất năm là 14% trong kỳ (2010: 11%).

Đầu tư trái phiếu ngắn hạn phản ánh khoản đầu tư vào ba trái phiếu không được chuyển đổi và những trái phiếu này không được đảm bảo, chịu lãi suất năm là 15% và đáo hạn trong vòng một năm.

Tập đoàn có dự định và khả năng nắm giữ các khoản đầu tư vào các công cụ nợ cho đến khi đáo hạn. Giá trị ghi sổ của các công cụ nợ phản ánh mức rủi ro tín dụng tối đa. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào trái phiếu xấp xỉ giá trị ghi sổ của chúng.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)**

**(c) Các giao dịch với các công ty con**

Vào ngày 7 tháng 4 năm 2011, một nhà đầu tư đã mua cổ phiếu mới do Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San (MSC) phát hành tương đương 10% cổ phần sau khi phát hành với giá trị là 3.327.552 triệu VNĐ.

Cùng với việc phát hành trên, Công ty đã ký một thỏa thuận với nhà đầu tư, trong đó nếu việc định giá vốn chủ sở hữu của MSC căn cứ trên 16 lần của lợi nhuận của năm 2011 không đạt được mức định giá của MSC đã thỏa thuận ban đầu, Công ty sẽ chuyển một số cổ phiếu nhất định của MSC cho nhà đầu tư để đạt được mức định giá thực tế là 16 lần lợi nhuận của năm 2011. Ngoài ra, nếu tốc độ tăng trưởng lợi nhuận của MSC trong giai đoạn các năm 2011-2013 thấp hơn tốc độ tăng trưởng đã thỏa thuận ở mức 20% bằng tiền VNĐ hoặc 15% bằng tiền USD theo cách chọn lựa của Công ty, Công ty cũng sẽ chuyển giao một số lượng cổ phiếu nhất định của MSC cho nhà đầu tư.

Trong thời hạn 6 năm kể từ ngày kết thúc, nếu MSC không hoàn tất việc phát hành chứng khoán ra công chúng, theo quy định trong thỏa thuận, nhà đầu tư sẽ có quyền chọn bán cổ phiếu MSC lấy cổ phiếu của Công ty trong một thời gian nhất định. Nếu nhà đầu tư không thực hiện quyền chọn bán này trong thời hạn hiệu lực, Công ty có thể mua cổ phiếu MSC từ nhà đầu tư trong khoảng thời gian một năm sau khi kết thúc thời hạn của quyền chọn bán bằng tiền mặt hoặc bằng cổ phiếu của Công ty hoặc bằng 50% vừa bằng tiền và cổ phiếu với giá trị đã được thỏa thuận trước với nhà đầu tư.

Ảnh hưởng suy giảm của việc Tập đoàn không đăng ký mua các cổ phiếu do MSC mới phát hành được thể hiện như sau:

|                                                       | <b>Triệu VNĐ</b> |
|-------------------------------------------------------|------------------|
| Cổ phiếu được phát hành mà Tập đoàn không đăng ký mua | 3.327.552        |
| Tài sản thuần suy giảm                                | (975.063)        |
|                                                       | <hr/>            |
| Chênh lệch được ghi nhận trong vốn khác               | 2.352.489        |
|                                                       | <hr/>            |

Thêm vào đó, MSC đã phát hành cổ phiếu cho nhân viên, dẫn đến các ảnh hưởng sau:

|                                                                     | <b>Triệu VNĐ</b> |
|---------------------------------------------------------------------|------------------|
| Cổ phiếu được phát hành theo mệnh giá mà Tập đoàn không đăng ký mua | 26.143           |
| Tài sản thuần suy giảm                                              | (95.632)         |
|                                                                     | <hr/>            |
| Chênh lệch được ghi nhận trong vốn khác                             | (69.489)         |
|                                                                     | <hr/>            |



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)**

Vào ngày 16 tháng 3 năm 2011, một nhà đầu tư đã đăng ký mua cổ phiếu mới của Công ty Cổ phần Tài Nguyên Ma San (“MR”) bằng tiền mặt có giá trị là 100 triệu Đô la Mỹ tương đương 2.059.120 triệu VNĐ. Nhà đầu tư đã thu được 20% lợi ích trong MR. Là một phần của giao dịch này, Tập đoàn đầu tư 487.500 triệu VNĐ vào MR để mua cổ phiếu phổ thông mới, tổng hợp lại làm suy giảm lợi ích của Tập đoàn trong MR từ 80% xuống còn 65%. Công ty cũng cấp cho nhà đầu tư quyền bán 20% quyền sở hữu trong MR đổi lấy cổ phiếu của Công ty trong trường hợp MR chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán quốc tế trong vòng 4,5 năm sau khi kết thúc giao dịch. Số cổ phiếu phát hành trong trường hợp quyền bán được thực hiện sẽ được căn cứ theo giá giao dịch cổ phiếu của Công ty và số lượng cổ phiếu để cho phép nhà đầu tư thu được tỉ lệ sinh lợi nội bộ hàng năm là 15%, dựa vào số tiền Đô la Mỹ đầu tư.

Ảnh hưởng suy giảm của việc Tập đoàn không đăng ký mua các cổ phiếu do MR mới phát hành như sau:

|                                                       | <b>Triệu VNĐ</b> |
|-------------------------------------------------------|------------------|
| Cổ phiếu được phát hành mà Tập đoàn không đăng ký mua | 2.059.120        |
| Tài sản thuần suy giảm                                | (1.786.359)      |
|                                                       | <hr/>            |
| Chênh lệch được ghi nhận trong vốn khác               | 272.761          |
|                                                       | <hr/>            |

**Biến động vốn khác như sau**

|                                           | <b>Triệu VNĐ</b>   |
|-------------------------------------------|--------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011</b>  | <b>(9.062.082)</b> |
| Tăng lợi ích của đồng thiếu số tại MSC    | 2.283.000          |
| Tăng lợi ích của đồng thiếu số tại MR     | 272.761            |
|                                           | <hr/>              |
| <b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2011</b> | <b>(6.506.321)</b> |
|                                           | <hr/>              |

**(d) Hợp đồng hoán đổi ký kết trong năm 2010**

- (i) **Hợp đồng hoán đổi MSC** – Một phần của việc mua thêm 16% lợi ích kinh tế của MSC trong năm 2010 Công ty đã ký kết hợp đồng hoán đổi với người bán. Hợp đồng hoán đổi cho phép Công ty nhận tối đa 2.609.503 triệu đồng tiền mặt trong vòng 3,5 năm dựa trên kết quả hoạt động của MSC từ năm 2011 đến năm 2013. Số tiền nhận được từ hợp đồng hoán đổi này dao động tùy theo lợi nhuận của MSC. Khoản phải thu theo hợp đồng hoán đổi này được tính dựa trên 13 lần lợi nhuận kế hoạch năm 2011 của MSC nhưng chỉ dao động từ 1.538 tỷ VNĐ đến 2.000 tỷ VNĐ và tăng lên đến 15 lần khi lợi nhuận của MSC tăng từ 30% hoặc cao hơn vào các năm 2011 và 2012. Khoản phải thu theo hợp đồng hoán đổi này là một tài sản tiềm tàng và không được ghi nhận vì việc thu khoản này là không chắc chắn.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)**

- (ii) **Hợp đồng hoán đổi Techcombank** - Một phần của việc mua thêm 9,05% lợi ích kinh tế của Techcombank trong năm 2010 Công ty đã ký kết hợp đồng hoán đổi với người bán. Số tiền nhận được từ hợp đồng hoán đổi này lên đến 1.116.217 triệu đồng trong vòng 18 tháng kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2010 và thay đổi tùy theo lợi nhuận của Techcombank. Số tiền trên hợp đồng hoán đổi được tính toán dựa trên xấp xỉ 11 lần thu nhập dự kiến của Techcombank, trong khoảng 1.818 tỷ đồng đến 2.727 tỷ đồng. Khoản phải thu theo hợp đồng hoán đổi này là tài sản tiềm tàng và không được ghi nhận vì việc thu khoản này là không chắc chắn.

## 12. Chi phí trả trước dài hạn

### Tập đoàn

|                                      | Chi phí<br>trước<br>hoạt động<br>Triệu VNĐ | Chi phí đất<br>trả trước<br>Triệu VNĐ | Công cụ và<br>dụng cụ<br>Triệu VNĐ | Chi phí vay<br>Triệu VNĐ | Khác<br>Triệu VNĐ | Tổng<br>Triệu VNĐ |
|--------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------|--------------------------|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu kỳ                         | 56.796                                     | 2.401                                 | 2.641                              | 8.730                    | 203               | 70.771            |
| Tăng trong kỳ                        | -                                          | -                                     | 1.325                              | -                        | 10.466            | 11.791            |
| Chuyển từ tài sản cố<br>định vô hình | -                                          | -                                     | -                                  | -                        | 183               | 183               |
| Phân bổ trong kỳ                     | -                                          | (30)                                  | (1.549)                            | (1.005)                  | (1.768)           | (4.352)           |
| Số dư cuối kỳ                        | 56.796                                     | 2.371                                 | 2.417                              | 7.725                    | 9.084             | 78.393            |

### Công ty

|                  | Chi phí vay<br>Triệu VNĐ | Khác<br>Triệu VNĐ | Tổng<br>Triệu VNĐ |
|------------------|--------------------------|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu kỳ     | 8.730                    | -                 | 8.730             |
| Tăng trong kỳ    | -                        | 1.479             | 1.479             |
| Phân bổ trong kỳ | (1.005)                  | (292)             | (1.297)           |
| Số dư cuối kỳ    | 7.725                    | 1.187             | 8.912             |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)**

**13. Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại**

**(i) Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận**

|                                             | <u>Tập đoàn</u> |            | <u>Công ty</u> |            |
|---------------------------------------------|-----------------|------------|----------------|------------|
|                                             | 30/6/2011       | 31/12/2010 | 30/6/2011      | 31/12/2010 |
|                                             | Triệu VNĐ       | Triệu VNĐ  | Triệu VNĐ      | Triệu VNĐ  |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</b>      |                 |            |                |            |
| Chi phí quảng cáo và khuyến mại trích trước | 17.708          | 20.037     | -              | -          |
| Chi phí phải trả khác                       | 1.951           | 2.094      | -              | -          |
| Chi phí vận chuyển phải trả                 | 7.798           | 6.328      | -              | -          |
| Chiết khấu hàng bán phải trả                | 6.374           | 12.841     | -              | -          |
| Lỗ tính thuế mang sang                      | -               | 4.737      | -              | -          |
| Lợi nhuận chưa thực hiện                    | 12.878          | 3.117      | -              | -          |
|                                             | 46.709          | 49.154     | -              | -          |
| <b>Nợ thuế thu nhập hoãn lại:</b>           |                 |            |                |            |
| Xây dựng cơ bản dở dang                     | (751.021)       | (751.021)  | -              | -          |

**(ii) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

|                       | <u>Tập đoàn</u> |            | <u>Công ty</u> |            |
|-----------------------|-----------------|------------|----------------|------------|
|                       | 30/06/2011      | 31/12/2010 | 30/06/2011     | 31/12/2010 |
|                       | Triệu VNĐ       | Triệu VNĐ  | Triệu VNĐ      | Triệu VNĐ  |
| Chi phí phải trả khác | -               | 205        | -              | -          |
| Lỗ tính thuế          | 32.720          | 7.150      | 26.258         | 893        |
|                       | 32.720          | 7.355      | 26.258         | 893        |

Theo các quy định thuế hiện hành chênh lệch tạm thời được khấu trừ không bị hết hiệu lực. Lỗ tính thuế sẽ hết hiệu lực trong năm năm kể từ năm phát sinh. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không chắc chắn sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)**

**14. Lợi thế thương mại**

|                               | <b>Triệu<br/>VNĐ</b> |
|-------------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                      |
| Số dư đầu kỳ/Số dư cuối kỳ    | 5.954                |
|                               | <hr/>                |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |
| Số dư đầu kỳ                  | 2.382                |
| Khấu hao trong kỳ             | 297                  |
|                               | <hr/>                |
| Số dư cuối kỳ                 | 2.679                |
|                               | <hr/>                |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                      |
| Số dư đầu kỳ                  | 3.572                |
| Số dư cuối kỳ                 | 3.275                |
|                               | <hr/> <hr/>          |

**15. Vay và nợ ngắn hạn**

|                                            | <b><u>Tập đoàn</u></b> |                   | <b><u>Công ty</u></b> |                   |
|--------------------------------------------|------------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|
|                                            | <b>30/6/2011</b>       | <b>31/12/2010</b> | <b>30/6/2011</b>      | <b>31/12/2010</b> |
|                                            | <b>Triệu VNĐ</b>       | <b>Triệu VNĐ</b>  | <b>Triệu VNĐ</b>      | <b>Triệu VNĐ</b>  |
| Vay ngắn hạn                               | 527.135                | 1.084.303         | 2.000.000             | -                 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả<br>(Thuyết minh 19) | 82.727                 | 40.371            | -                     | -                 |
|                                            | <hr/>                  | <hr/>             | <hr/>                 | <hr/>             |
|                                            | 609.862                | 1.124.674         | 2.000.000             | -                 |
|                                            | <hr/> <hr/>            | <hr/> <hr/>       | <hr/> <hr/>           | <hr/> <hr/>       |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)**

Điều kiện và điều khoản của các khoản vay ngắn hạn như sau:

|                          | Loại tiền tệ | Lãi suất danh nghĩa | Tập đoàn               |                         | Công ty                |                         |
|--------------------------|--------------|---------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                          |              |                     | 30/6/2011<br>Triệu VNĐ | 31/12/2010<br>Triệu VNĐ | 30/6/2011<br>Triệu VNĐ | 31/12/2010<br>Triệu VNĐ |
| Vay ngắn hạn             |              |                     |                        |                         |                        |                         |
| Khoản vay từ Vietcombank |              |                     |                        |                         |                        |                         |
| Khoản vay 1              | VNĐ          | 12,2%-19,1%         | 115.800                | 312.313                 | -                      | -                       |
| Khoản vay 1              | USD          | 5,6%-6,0%           | -                      | 8.580                   | -                      | -                       |
| Khoản vay 2              | VNĐ          | 12,2%-19,0%         | 25.348                 | 63.084                  | -                      | -                       |
| Khoản vay 2              | USD          | 5,5%-5,6%           | -                      | 6.462                   | -                      | -                       |
| Khoản vay 3              | VNĐ          | 14,8%-19,5%         | 154.361                | 167.357                 | -                      | -                       |
| Khoản vay 4              | VNĐ          | 12,2%-19%           | 6.352                  | 28.162                  | -                      | -                       |
| Khoản vay 4              | USD          | 5,6%                | -                      | 17.531                  | -                      | -                       |
| Khoản vay 5              | VNĐ          | 17,6%-19,5%         | 14.476                 | -                       | -                      | -                       |
| Khoản vay 6              | VNĐ          | 12,0%-16,2%         | 6.863                  | 9.122                   | -                      | -                       |
| Khoản vay từ HSBC        |              |                     |                        |                         |                        |                         |
| Khoản vay 1              | VNĐ          | 17,0%               | 15.035                 | -                       | -                      | -                       |
| Khoản vay 1              | USD          | 4,5%-5,3%           | 10.533                 | 1.731                   | -                      | -                       |
| Khoản vay 2              | VNĐ          | 12,3%-17,0%         | 90.402                 | 22.904                  | -                      | -                       |
| Khoản vay 2              | USD          | 5,1%-5,2%           | -                      | 9.207                   | -                      | -                       |
| Khoản vay 3              | VNĐ          | 17,0%               | 20.839                 | -                       | -                      | -                       |
| Khoản vay 4              | VNĐ          | 15,0%-17,0%         | 8.806                  | -                       | -                      | -                       |
| Khoản vay 4              | USD          | 4,5%                | 2.613                  | -                       | -                      | -                       |
| Khoản vay từ Vietinbank  |              |                     |                        |                         |                        |                         |
| Khoản vay 1              | VNĐ          | 17,0%-17,5%         | -                      | 18.576                  | -                      | -                       |
| Khoản vay 2              | VNĐ          | 15,5%-17,5%         | -                      | 143.340                 | -                      | -                       |
| Khoản vay từ ANZ Bank    | VNĐ          | 14,5%-18,7%         | 26.551                 | 31.603                  | -                      | -                       |
| Khoản vay từ Sacombank   | USD          | 7,19%               | -                      | 9.672                   | -                      | -                       |
| Khoản vay từ VRICL       | VNĐ          | 0,0% -15,0%         | 29.156                 | 28.980                  | -                      | -                       |
| Khoản vay từ công ty mẹ  | USD          | 15,0%               | -                      | 205.679                 | -                      | -                       |
| Khoản vay từ công ty con | VNĐ          | 15,0%               | -                      | -                       | 2.000.000              | -                       |
|                          |              |                     | 527.135                | 1.084.303               | 2.000.000              | -                       |

Các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng các khoản phải thu thương mại và hàng tồn kho với giá trị ghi sổ là 391.742 triệu VNĐ (31/12/2010: 528.100 triệu VNĐ) và tài sản cố định với giá trị ghi sổ là 201.058 triệu VNĐ (31/12/2010: 72.093 triệu VNĐ). Một phần của những tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ 137.491 triệu VNĐ cũng được sử dụng để đảm bảo cho những khoản vay dài hạn tương ứng với các khoản đảm bảo được công bố ở thuyết minh số 19.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, khoản vay từ một công ty con của Công ty không có bảo đảm và phải trả theo các điều khoản trên hợp đồng.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)**

**16. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước**

|                            | <u>Tập đoàn</u> |            | <u>Công ty</u> |            |
|----------------------------|-----------------|------------|----------------|------------|
|                            | 30/6/2011       | 31/12/2010 | 30/6/2011      | 31/12/2010 |
|                            | Triệu VNĐ       | Triệu VNĐ  | Triệu VNĐ      | Triệu VNĐ  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 133.292         | 104.132    | 5              | 5          |
| Thuế giá trị gia tăng      | 11.870          | 25.378     | -              | -          |
| Thuế xuất nhập khẩu        | 525             | 1.292      | -              | -          |
| Các loại thuế khác         | 8.708           | 22.040     | 2.924          | 1.355      |
|                            | 154.395         | 152.842    | 2.929          | 1.360      |

**17. Chi phí phải trả**

|                                 | <u>Tập đoàn</u> |            | <u>Công ty</u> |            |
|---------------------------------|-----------------|------------|----------------|------------|
|                                 | 30/6/2011       | 31/12/2010 | 30/6/2011      | 31/12/2010 |
|                                 | Triệu VNĐ       | Triệu VNĐ  | Triệu VNĐ      | Triệu VNĐ  |
| Lãi vay phải trả                | 205.951         | 146.578    | 280.725        | 141.569    |
| Thuế nhà thầu                   | 23.041          | 15.367     | 22.278         | 14.805     |
| Chi phí quảng cáo và khuyến mại | 131.376         | 192.374    | -              | -          |
| Chi phí vận chuyển              | 31.948          | 25.516     | -              | -          |
| Dự phòng hàng bán bị trả lại    | 28.478          | -          | -              | -          |
| Chiết khấu hàng bán             | 25.494          | 51.362     | -              | -          |
| Thưởng và lương tháng 13        | 10.214          | 18.163     | -              | 712        |
| Chi phí khác                    | 73.986          | 53.478     | 3.539          | 18.581     |
|                                 | 530.488         | 502.838    | 306.542        | 175.667    |

**18. Phải trả khác**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, khoản phải trả khác trong bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn và bảng cân đối kế toán riêng của Công ty chủ yếu bao gồm khoản phải trả liên quan đến việc mua trái phiếu Techcombank với số tiền là 982.648 triệu VNĐ, được thanh toán vào ngày 24 tháng 3 năm 2011.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)**

**19. Vay và nợ dài hạn**

|                                            | Tập đoàn  |            | Công ty   |            |
|--------------------------------------------|-----------|------------|-----------|------------|
|                                            | 30/6/2011 | 31/12/2010 | 30/6/2011 | 31/12/2010 |
|                                            | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ  | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ  |
| Vay dài hạn (a)                            | 499.058   | 222.233    | -         | -          |
| Hối phiếu nhận nợ (b)                      | 2.855.764 | 2.855.764  | -         | -          |
| Trái phiếu và các khoản vay chuyển đổi (c) | 2.008.540 | 1.957.960  | 2.008.540 | 1.957.960  |
| Nợ thuê tài chính                          | -         | 4.974      | -         | -          |
|                                            | 5.363.362 | 5.040.931  | 2.008.540 | 1.957.960  |
| Hoàn trả trong vòng 12 tháng               | (82.727)  | (40.371)   | -         | -          |
| Hoàn trả sau 12 tháng                      | 5.280.635 | 5.000.560  | 2.008.540 | 1.957.960  |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay và nợ dài hạn như sau:

|                                                                 | Thuyết minh | Loại tiền tệ | Lãi suất danh nghĩa   | Năm đáo hạn | Tập đoàn   |            | Công ty    |            |
|-----------------------------------------------------------------|-------------|--------------|-----------------------|-------------|------------|------------|------------|------------|
|                                                                 |             |              |                       |             | 30/06/2011 | 31/12/2010 | 30/06/2011 | 31/12/2010 |
|                                                                 |             |              |                       |             | Triệu VNĐ  | Triệu VNĐ  | Triệu VNĐ  | Triệu VNĐ  |
| <b>a. Vay dài hạn</b>                                           |             |              |                       |             |            |            |            |            |
| Vay từ Ngân hàng Vietcombank                                    |             |              |                       |             |            |            |            |            |
| Khoản vay 1                                                     |             | VNĐ          | 15,8%-21,0%           | 2012-2013   | 11.200     | 14.000     | -          | -          |
| Khoản vay 2                                                     |             | USD          | 7,0%-8,2%             | 2012-2013   | 857        | 1.073      | -          | -          |
| Khoản vay 3                                                     |             | VNĐ          | 14,8%-17,6%           | 2012-2014   | 24.500     | 28.000     | -          | -          |
| Khoản vay 4                                                     |             | VNĐ          | 16,4%-21,0%           | 2012-2014   | 5.850      | 6.750      | -          | -          |
| Khoản vay 5                                                     |             | VNĐ          | 16,4%-21,0%           | 2012-2014   | 10.633     | 12.393     | -          | -          |
| Khoản vay 6                                                     |             | VNĐ          | 14,8%-17,6%           | 2012-2015   | 172.179    | 86.337     | -          | -          |
| Khoản vay 7                                                     |             | VNĐ          | 17,0%-20,5%           | 2012-2014   | 83.839     | 45.814     | -          | -          |
| Khoản vay 7                                                     |             | USD          | 7,3%-7,8%             | 2011        | -          | 14.949     | -          | -          |
| Vay từ Ngân hàng ACB                                            |             |              |                       |             |            |            |            |            |
|                                                                 |             |              | 6-tháng<br>SIBOR cộng |             |            |            | -          | -          |
| Khoản vay 1                                                     |             | USD          | 1,9%                  | 2011        | -          | 5.616      | -          | -          |
| Khoản vay 2                                                     |             | USD          | 7,6%                  | 2011        | -          | 7.301      | -          | -          |
| Vay từ Ngân hàng VDB                                            |             | VNĐ          | 9,6%                  | 2013        | 190.000    | -          | -          | -          |
|                                                                 |             |              |                       |             | 499.058    | 222.233    | -          | -          |
| <b>b. Hối phiếu nhận nợ</b>                                     |             |              |                       |             |            |            |            |            |
| (b)                                                             |             | VNĐ          |                       | 2016-2017   | 2.855.764  | 2.855.764  | -          | -          |
| <b>c. Trái phiếu và các khoản vay chuyển đổi phát hành cho:</b> |             |              |                       |             |            |            |            |            |
| TPG International Finance Corporation (Mauritius) Limited       | (c.1)       | VNĐ          | 15%                   | 2012        | 630.000    | 630.000    | 630.000    | 630.000    |
| Jade Dragon (Mauritius) Limited                                 | (c.2)       | VNĐ          | 8,0%-20,4%            | 2014-2016   | 760.000    | 760.000    | 760.000    | 760.000    |
|                                                                 | (c.3)       | USD          | 8%                    | 2015        | 618.540    | 567.960    | 618.540    | 567.960    |
|                                                                 |             |              |                       |             | 2.008.540  | 1.957.960  | 2.008.540  | 1.957.960  |



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)**

- (a) Vay dài hạn từ ngân hàng Vietcombank và ACB được bảo đảm bằng tài sản cố định với giá trị ghi sổ là 294.057 triệu VNĐ (31/12/2010: 169.714 triệu VNĐ). Khoản vay dài hạn từ VDB được rút bởi một công ty con và được đảm bảo bằng tài sản cố định và các công trình được hình thành trong tương lai của công ty con với tổng giá trị tài sản ước tính 8.339.281 triệu VNĐ.
- (b) Hối phiếu nhận nợ phải trả vào ngày 23 tháng 9 năm 2016 và ngày 23 tháng 9 năm 2017 lần lượt là 237.980 triệu VNĐ và 2.617.784 triệu VNĐ, liên quan đến việc mua lại Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Núi Pháo (“NPV”) từ một nhà đầu tư nước ngoài cùng với các công ty liên quan của họ (gọi chung là “bên bán chính”) trong năm 2010. Các hối phiếu nhận nợ này được phát hành để mua lại NPV.

Ngoài các hối phiếu nhận nợ trên, Tập đoàn đã phát hành các công cụ khác như là một phần của chi phí mua lại. Dưới đây là chi tiết tài chính và điều khoản thương mại của các công cụ đã phát hành. Các công cụ này chưa được ghi nhận trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

- (i) **Quyền chọn mua cổ phiếu phổ thông của Công ty** - Công ty phát hành cho bên bán chính quyền chọn mua 1.962.320 triệu VNĐ cổ phiếu của Công ty với giá 65.915 VNĐ mỗi cổ phiếu, tương đương 29.770.465 cổ phiếu của Công ty. Quyền chọn mua có thể được thực hiện bằng tiền mặt hoặc cần trừ bằng hối phiếu nhận nợ đã được Công ty Cổ phần Tầm nhìn Ma San phát hành cho bên bán chính, do bên bán chính quyết định. Bên bán chính có thể thực hiện quyền chọn này từ năm thứ ba đến năm thứ năm tính từ ngày 23 tháng 9 năm 2010. Công ty có thể yêu cầu bên bán chính thực hiện việc chuyển đổi khi giá cổ phiếu của Công ty đạt mức 65.915 VNĐ trong 15 ngày liên tục, khi đó Công ty có thể trả hối phiếu nhận nợ đã phát hành cho bên bán chính hoặc là yêu cầu bên bán chính thực hiện quyền chọn.
- (ii) **Điều chỉnh quyền sở hữu tại MR** - Tập đoàn ký một thỏa thuận với bên bán chính trong đó quy định Tập đoàn sẽ cho bên bán chính tối đa là 15% lợi ích vốn chủ sở hữu trong MR của Tập đoàn nếu giá của các hàng hóa và các sản phẩm cùng loại làm từ vonfram tăng trên mức dao động đã xác định trong thỏa thuận. Đổi lại, bên bán chính sẽ cho Tập đoàn tối đa 5% lợi ích vốn chủ sở hữu trong MR của bên bán chính nếu giá của các hàng hóa và các sản phẩm cùng loại làm từ vonfram giảm dưới mức dao động đã xác định trong thỏa thuận. Thỏa thuận này có thể được thực hiện trong vòng 15 ngày kể từ ngày báo cáo kiểm toán của NPV được phát hành cho năm sau năm mà NPV sản xuất hơn 300.000 tấn chứa vonfram trioxit. Bất kỳ sự điều chỉnh tiềm tàng nào trong vốn chủ sở hữu của MR sẽ được bao gồm trong quyền chọn mua và các quyền chọn bán như mô tả trong thuyết minh dưới đây mà không có bất kỳ điều chỉnh cho giá phí để thực hiện các quyền chọn trên.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)**

- (iii) **Quyền chọn mua và quyền chọn bán cổ phiếu của MR** – bên bán chính nắm giữ 20% lợi ích vốn chủ sở hữu của MR sau giao dịch trên và phát hành cho Tập đoàn quyền chọn mua toàn bộ phần sở hữu này bằng tiền mặt trong vòng ba năm. Giá mua được xác định theo từng quý trong vòng ba năm và dao động từ 1.164.320 triệu VNĐ đến 1.710.000 triệu VNĐ. Đổi lại, Công ty phát hành cho bên bán chính quyền chọn bán toàn bộ phần sở hữu của bên bán chính trong MR để mua cổ phiếu phổ thông của Công ty với số tiền là 1.710.000 triệu VNĐ trong vòng một tháng sau khi kết thúc giai đoạn ba năm kể trên tại mức giá 65.915 VNĐ mỗi cổ phiếu.
- (c.1) Trái phiếu dài hạn phát hành cho TPG bao gồm (i) ba trái phiếu có thể chuyển đổi, với mệnh giá mỗi trái phiếu là 180.000 triệu VNĐ, được ký kết với Công ty TNHH TPG Star Masan, Công ty TNHH TPG Star Masan II, và Công ty TNHH TPG Star Masan III (được gọi chung là “TPG”); và (ii) trái phiếu có thể chuyển đổi với mệnh giá là 90.000 triệu VNĐ được ký kết với Công ty TNHH TPG Star Masan.
- Bên cạnh các điều khoản khác, thỏa thuận này bao gồm các điều khoản sau:
- (i) Lãi suất là 15% một năm, tính cộng dồn hàng năm và phải trả khi trái phiếu đáo hạn. Tiền lãi không được trả nếu quyền chuyển đổi được thực hiện. Các trái phiếu này sẽ đáo hạn vào ngày 10 tháng 11 năm 2012.
- (ii) Các trái phiếu này có thể được chuyển đổi thành 30.922.285 cổ phiếu phổ thông do Công ty phát hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2011 đến ngày hết hạn trái phiếu theo sự lựa chọn của trái chủ. Tuy nhiên, tại bất kỳ thời điểm nào sau khi các báo cáo tài chính hợp nhất được kiểm toán cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được cung cấp cho trái chủ, và giá giao dịch của các cổ phiếu phổ thông được niêm yết của Công ty cao hơn 200% so với giá chuyển đổi có thể áp dụng trong thời gian liên tục 90 ngày giao dịch, Công ty có quyền yêu cầu chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phổ thông theo giá chuyển đổi đó.
- (iii) Khi công ty phát hành thêm quyền mua cổ phiếu phổ thông, trái chủ được hưởng các quyền lợi và điều khoản như những người được hưởng các quyền này. Nếu việc này không thực hiện được, trái chủ sẽ được trả một khoản tiền tương đương với giá trị hợp lý của những quyền đó.
- (iv) Các trái phiếu được đảm bảo bằng 4.410.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San.
- (c.2) Khoản vay này là khoản vay chuyển đổi, với số tiền gốc là 760.000 triệu VNĐ được ký với International Finance Corporation (“IFC”), trong đó 190.000 triệu VNĐ được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)**

Bên cạnh các điều khoản khác, thỏa thuận này bao gồm các điều khoản sau:

- (i) Lãi suất của khoản vay là 8% một năm từ ngày giải ngân đến ngày 15 tháng 4 năm 2012 và là 20,4% một năm từ ngày 15 tháng 4 năm 2012 đến ngày hết hạn cho phần được chuyển đổi. Lãi suất của khoản vay là 20,4% một năm cho phần không được chuyển đổi từ ngày 15 tháng 4 năm 2013 đến ngày 15 tháng 4 năm 2016. Khoản vay này đáo hạn ngày 15 tháng 6 năm 2016. Tập đoàn trích trước lãi vay dựa trên lãi suất danh nghĩa. Nếu lãi suất thực tế được áp dụng, chi phí lãi vay phát sinh thêm một khoản là 50.228 triệu VNĐ.
- (ii) IFC có thể thực hiện quyền chọn để chuyển đổi ở mức tối đa là 190 tỷ VNĐ, trong tổng nợ gốc và có thể yêu cầu Công ty niêm yết các cổ phiếu chuyển đổi này. Có hai kỳ chuyển đổi: kỳ đầu tiên bắt đầu sau 12 tháng kể từ ngày 11 tháng 5 năm 2010 và kết thúc sau 36 tháng sau ngày 31 tháng 5 năm 2010, kỳ chuyển đổi thứ hai bắt đầu từ sau 36 tháng kể từ ngày 11 tháng 5 năm 2010 và kết thúc vào ngày 15 tháng 4 năm 2016. Lãi vay phải trả sẽ tiếp tục được trích trước và phần thanh toán cho phần phụ trội sẽ được trả cho các khoản vay chuyển đổi nếu IFC không thực hiện quyền chuyển đổi trong kỳ chuyển đổi đầu tiên.
- (iii) Giá chuyển đổi được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh năm 2010 của Tập đoàn và sẽ được điều chỉnh cho bất kỳ sự suy giảm nào mà đã được nêu trong thỏa thuận và phụ thuộc vào xác nhận của một đại diện độc lập đối với việc tính toán này.
- (iv) Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San bảo lãnh cho khoản vay này. Khoản vay này được đảm bảo bởi 2.800.000 cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San.

(c.3) Khoản vay này là khoản vay chuyển đổi bằng Đô la Mỹ với nợ gốc là 30 triệu Đô la Mỹ.

Bên cạnh các điều khoản khác, thỏa thuận này bao gồm các điều khoản sau:

- (i) Lãi suất của khoản vay này gồm hai phần: lãi suất danh nghĩa và lãi suất hoãn lại. Lãi suất hoãn lại sẽ không được trả nếu khoản vay này được chuyển đổi. Trong kỳ từ ngày 15 tháng 12 năm 2010 đến ngày 14 tháng 12 năm 2012, lãi suất danh nghĩa và lãi suất hoãn lại lần lượt là 2% một năm và 6% một năm. Trong kỳ từ ngày 15 tháng 12 năm 2012 đến ngày 14 tháng 12 năm 2013, lãi suất danh nghĩa và lãi suất hoãn lại lần lượt là 4% một năm. Trong kỳ từ ngày 15 tháng 12 năm 2013 đến ngày 14 tháng 12 năm 2015, lãi suất danh nghĩa và lãi suất hoãn lại lần lượt là 6% một năm và 2% một năm. Khoản vay này hết hạn vào ngày 14 tháng 12 năm 2015. Lãi suất danh nghĩa được tính cộng dồn theo ngày và lãi suất hoãn lại được tính cộng dồn theo năm.
- (ii) Khoản vay này có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty vào bất kỳ thời điểm nào sau hai năm kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2010 đến ngày đáo hạn của khoản vay.
- (iii) Giá chuyển đổi được xác định là 65.000 VNĐ cho mỗi cổ phiếu.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)**

Trong kỳ, Công ty và Tập đoàn đã tuân thủ theo các điều khoản liên quan đến các khoản vay trên.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, nợ tài chính dài hạn đến hạn trả có kỳ hạn thanh toán ấn định hoặc có thể xác định có kỳ hạn đáo hạn hợp đồng bao gồm các khoản thanh toán lãi ước tính như sau:

|                                              | <b>Giá trị<br/>ghi sổ<br/>Triệu<br/>VNĐ</b> | <b>Các dòng<br/>tiền theo<br/>hợp đồng<br/>Triệu<br/>VNĐ</b> | <b>Trong<br/>vòng 1<br/>năm<br/>Triệu<br/>VNĐ</b> | <b>1 – 2 năm<br/>Triệu<br/>VNĐ</b> | <b>2 – 5 năm<br/>Triệu<br/>VNĐ</b> | <b>Trên 5<br/>năm<br/>Triệu<br/>VNĐ</b> |
|----------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------|
| Nợ dài hạn                                   | 416.331                                     | (582.518)                                                    | (60.340)                                          | (213.520)                          | (308.658)                          | -                                       |
| Hối phiếu nhận nợ                            | 2.855.764                                   | (2.855.764)                                                  | -                                                 | -                                  | -                                  | (2.855.764)                             |
| Trái phiếu và các<br>khoản vay chuyển<br>đổi | 2.008.540                                   | (3.108.833)                                                  | (58.827)                                          | (1.134.037)                        | (1.915.969)                        | -                                       |
|                                              | <b>5.280.635</b>                            | <b>(6.547.115)</b>                                           | <b>(119.167)</b>                                  | <b>(1.347.557)</b>                 | <b>(2.224.627)</b>                 | <b>(2.855.764)</b>                      |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, 226.331 triệu VNĐ trong các khoản vay dài hạn của Tập đoàn chịu lãi suất biến động. Nếu lãi suất thay đổi 1% sẽ làm tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn là 1.920 triệu VNĐ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, giá trị hợp lý của nợ dài hạn dựa trên giá trị hiện tại của các dòng tiền lãi và tiền gốc trong tương lai, chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 như sau:

|                                        | <b>30/6/2011</b>                    |                                         |
|----------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                        | <b>Giá trị ghi sổ<br/>Triệu VNĐ</b> | <b>Giá trị<br/>hợp lý<br/>Triệu VNĐ</b> |
| Nợ dài hạn                             | 416.331                             | 416.331                                 |
| Hối phiếu nhận nợ                      | 2.855.764                           | 1.114.860                               |
| Trái phiếu và các khoản vay chuyển đổi | 2.008.540                           | 2.090.583                               |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)**

**20. Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:

|                           | <b><u>Tập đoàn</u></b><br><b><u>Từ 1/1/2011</u></b><br><b><u>đến</u></b><br><b><u>30/6/2011</u></b><br><b><u>Triệu VNĐ</u></b> | <b><u>Công ty</u></b><br><b><u>Từ 1/1/2011</u></b><br><b><u>đến</u></b><br><b><u>30/6/2011</u></b><br><b><u>Triệu VNĐ</u></b> |
|---------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ              | 4.552                                                                                                                          | -                                                                                                                             |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ | (332)                                                                                                                          | -                                                                                                                             |
| Số dư cuối kỳ             | 4.220                                                                                                                          | -                                                                                                                             |

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011, Tập đoàn đã đóng 671 triệu VNĐ (2010: 592 triệu VNĐ) và Công ty đã đóng 18 triệu VNĐ (2010: 23 triệu VNĐ) vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp và khoản này được ghi nhận vào chi phí nhân công trong Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh riêng và hợp nhất.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)**

## **21. Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

|                                 | <b>30/06/2011</b>            |                  | <b>31/12/2010</b>            |                  |
|---------------------------------|------------------------------|------------------|------------------------------|------------------|
|                                 | <b>Số lượng<br/>cổ phiếu</b> | <b>Triệu VNĐ</b> | <b>Số lượng<br/>cổ phiếu</b> | <b>Triệu VNĐ</b> |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt</b>   | 515.272.269                  | 5.152.723        | 515.272.269                  | 5.152.723        |
| <b>Vốn cổ phần đã phát hành</b> |                              |                  |                              |                  |
| Cổ phiếu phổ thông              | 515.272.269                  | 5.152.723        | 515.272.269                  | 5.152.723        |
| <b>Thặng dư vốn cổ phần</b>     | -                            | 2.166.136        | -                            | 2.166.136        |

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa giá bán và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

## **22. Vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị hợp lý của cổ phiếu của Công ty sẽ được phát hành sau khi mua tài sản liên quan đến công ty con và công ty liên kết. Giá trị hợp lý của các cổ phiếu này đã được tính tại ngày mua. Số lượng cổ phiếu được phát hành và ngày phát hành như sau:

|                                                            | <b>Ngày phát hành</b>     | <b>Số lượng<br/>cổ phiếu</b> |
|------------------------------------------------------------|---------------------------|------------------------------|
| Mua lại 16% lợi ích kinh tế trong MSC                      | Ngày 24 tháng 6 năm 2014  | 88.411.350                   |
| Mua lại 15% lợi ích kinh tế trong NPV                      | Ngày 15 tháng 10 năm 2012 | 22.629.310                   |
| Mua lại 2.834.402 trái phiếu chuyển đổi trong Techcombank  | Ngày 10 tháng 7 năm 2012  | 10.814.545                   |
| Mua lại 13.500.000 trái phiếu chuyển đổi trong Techcombank | Ngày 30 tháng 6 năm 2012  | 32.538.500                   |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)**

## 23. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp được ghi trên hóa đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

|                             | <u>Tập đoàn</u>      |                      | <u>Công ty</u>       |                      |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                             | <u>Từ 1/1/2011</u>   | <u>Từ 1/1/2010</u>   | <u>Từ 1/1/2011</u>   | <u>Từ 1/1/2010</u>   |
|                             | <u>đến 30/6/2011</u> | <u>đến 30/6/2010</u> | <u>đến 30/6/2011</u> | <u>đến 30/6/2010</u> |
|                             | <u>Triệu VNĐ</u>     | <u>Triệu VNĐ</u>     | <u>Triệu VNĐ</u>     | <u>Triệu VNĐ</u>     |
| Tổng doanh thu              |                      |                      |                      |                      |
| ▪ Bán thành phẩm            | 2.870.531            | 2.117.565            | -                    | -                    |
| ▪ Dịch vụ và doanh thu khác | 7.724                | 4.489                | -                    | -                    |
| Các khoản giảm trừ          |                      |                      |                      |                      |
| ▪ Chiết khấu hàng bán       | (12.459)             | (42.837)             | -                    | -                    |
| ▪ Hàng bán bị trả lại       | (27.170)             | -                    | -                    | -                    |
|                             | 2.838.626            | 2.079.217            | -                    | -                    |

## 24. Giá vốn hàng bán

|                                  | <u>Tập đoàn</u>      |                      | <u>Công ty</u>       |                      |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                                  | <u>Từ 1/1/2011</u>   | <u>Từ 1/1/2010</u>   | <u>Từ 1/1/2011</u>   | <u>Từ 1/1/2010</u>   |
|                                  | <u>đến 30/6/2011</u> | <u>đến 30/6/2010</u> | <u>đến 30/6/2011</u> | <u>đến 30/6/2010</u> |
|                                  | <u>Triệu VNĐ</u>     | <u>Triệu VNĐ</u>     | <u>Triệu VNĐ</u>     | <u>Triệu VNĐ</u>     |
| Tổng giá vốn hàng bán            |                      |                      |                      |                      |
| ▪ Thành phẩm đã bán              | 1.604.350            | 1.239.318            | -                    | -                    |
| ▪ Dự phòng hàng hóa bị trả lại   | 28.478               | -                    | -                    | -                    |
| ▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 25.582               | (12.835)             | -                    | -                    |
|                                  | 1.658.410            | 1.226.483            | -                    | -                    |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)**

**25. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                                   | <u>Tập đoàn</u>                              |                                              | <u>Công ty</u>                               |                                              |
|---------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
|                                                   | Từ 1/1/2011<br>đến<br>30/6/2011<br>Triệu VNĐ | Từ 1/1/2010<br>đến<br>30/6/2010<br>Triệu VNĐ | Từ 1/1/2011<br>đến<br>30/6/2011<br>Triệu VNĐ | Từ 1/1/2010<br>đến<br>30/6/2010<br>Triệu VNĐ |
| Doanh thu lãi vay từ:                             |                                              |                                              |                                              |                                              |
| • Tiền gửi                                        | 347.792                                      | 77.582                                       | 50.386                                       | 29.090                                       |
| • Cho cá nhân vay                                 | -                                            | 2.219                                        | -                                            | -                                            |
| • Cho công ty con vay                             | -                                            | -                                            | 13.775                                       | -                                            |
| • Cho Công ty Cổ phần Chứng khoán<br>Bản Việt vay | -                                            | 3.771                                        | -                                            | -                                            |
| • Cho công ty mẹ vay                              | 20.010                                       | -                                            | 20.010                                       | -                                            |
| • Công ty mẹ hỗ trợ                               | 53.891                                       | 47.303                                       | 53.891                                       | 46.675                                       |
| • Đầu tư trái phiếu                               | 29.775                                       | -                                            | 29.775                                       | -                                            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái                    | 10.459                                       | 1.543                                        | 10.459                                       | 246                                          |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác                | 7.977                                        | 3.964                                        | -                                            | 82                                           |
|                                                   | 469.904                                      | 136.382                                      | 178.296                                      | 76.093                                       |

**26. Chi phí tài chính**

|                               | <u>Tập đoàn</u>                              |                                              | <u>Công ty</u>                               |                                              |
|-------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
|                               | Từ 1/1/2011<br>đến<br>30/6/2011<br>Triệu VNĐ | Từ 1/1/2010<br>đến<br>30/6/2010<br>Triệu VNĐ | Từ 1/1/2011<br>đến<br>30/6/2011<br>Triệu VNĐ | Từ 1/1/2010<br>đến<br>30/6/2010<br>Triệu VNĐ |
| Chi phí lãi vay từ:           |                                              |                                              |                                              |                                              |
| • Ngân hàng                   | 77.244                                       | 39.979                                       | -                                            | -                                            |
| • Các trái chủ                | 82.444                                       | 46.675                                       | 82.444                                       | 46.675                                       |
| • Công ty con                 | -                                            | -                                            | 100.229                                      | -                                            |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 31.159                                       | 9.979                                        | 28.690                                       | -                                            |
| Chi phí tài chính khác        | 3.917                                        | 41                                           | 3.917                                        | -                                            |
|                               | 194.764                                      | 96.674                                       | 215.280                                      | 46.675                                       |



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)**

**27. Thu nhập khác**

|                                          | <u>Tập đoàn</u>                              |                                              | <u>Công ty</u>                               |                                              |
|------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
|                                          | Từ 1/1/2011<br>đến<br>30/6/2011<br>Triệu VNĐ | Từ 1/1/2010<br>đến<br>30/6/2010<br>Triệu VNĐ | Từ 1/1/2011<br>đến<br>30/6/2011<br>Triệu VNĐ | Từ 1/1/2010<br>đến<br>30/6/2010<br>Triệu VNĐ |
| Thu từ bán phế liệu                      | 6.279                                        | 3.060                                        | -                                            | -                                            |
| Thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình | -                                            | 2.433                                        | -                                            | -                                            |
| Thu nhập khác                            | 886                                          | 292                                          | -                                            | -                                            |
|                                          | 7.165                                        | 5.785                                        | -                                            | -                                            |

**28. Chi phí khác**

|                                                            | <u>Tập đoàn</u>                              |                                              | <u>Công ty</u>                               |                                              |
|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
|                                                            | Từ 1/1/2011<br>đến<br>30/6/2011<br>Triệu VNĐ | Từ 1/1/2010<br>đến<br>30/6/2010<br>Triệu VNĐ | Từ 1/1/2011<br>đến<br>30/6/2011<br>Triệu VNĐ | Từ 1/1/2010<br>đến<br>30/6/2010<br>Triệu VNĐ |
| Chi phí bán phế liệu                                       | 7.133                                        | 3.704                                        | -                                            | -                                            |
| Giá trị còn lại của việc thanh lý tài sản cố định hữu hình | 9                                            | 3.237                                        | -                                            | -                                            |
| Chi phí khác                                               | 980                                          | 1.528                                        | 31                                           | -                                            |
|                                                            | 8.122                                        | 8.469                                        | 31                                           | -                                            |

**29. Lợi nhuận từ công ty liên kết**

|                               | <u>Tập đoàn</u>                              |                                              | <u>Công ty</u>                               |                                              |
|-------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
|                               | Từ 1/1/2011<br>đến<br>30/6/2011<br>Triệu VNĐ | Từ 1/1/2010<br>đến<br>30/6/2010<br>Triệu VNĐ | Từ 1/1/2011<br>đến<br>30/6/2011<br>Triệu VNĐ | Từ 1/1/2010<br>đến<br>30/6/2010<br>Triệu VNĐ |
| Lợi nhuận từ công ty liên kết | 331.376                                      | 148.913                                      | -                                            | -                                            |
| Phân bổ lợi thế thương mại    | (288.143)                                    | (126.976)                                    | -                                            | -                                            |
|                               | 43.233                                       | 21.937                                       | -                                            | -                                            |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)**

**30. Thuế thu nhập**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

|                                                  | <u>Tập đoàn</u>           |                           | <u>Công ty</u>            |                           |
|--------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                                  | Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 | Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 | Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 | Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 |
|                                                  | Triệu VNĐ                 | Triệu VNĐ                 | Triệu VNĐ                 | Triệu VNĐ                 |
| <b>Chi phí thuế hiện hành</b>                    |                           |                           |                           |                           |
| Kỳ hiện hành                                     | 142.257                   | 39.133                    | -                         | -                         |
| Dự phòng thiếu trong những kỳ trước              | 2.613                     | 107                       | -                         | -                         |
|                                                  | 144.870                   | 39.240                    | -                         | -                         |
| <b>Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại</b> |                           |                           |                           |                           |
| Phát sinh và hoàn nhập chênh lệch tạm thời       | (2.292)                   | 3                         | -                         | -                         |
| Lỗi tính thuế đã sử dụng/(được ghi nhận)         | 4.737                     | (5.079)                   | -                         | -                         |
|                                                  | 2.445                     | (5.076)                   | -                         | -                         |
| Chi phí thuế thu nhập                            | 147.315                   | 34.164                    | -                         | -                         |

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

|                                                                  | <u>Tập đoàn</u>           |                           |          |           |
|------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|----------|-----------|
|                                                                  | Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 | Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 |          |           |
|                                                                  | %                         | Triệu VNĐ                 | %        | Triệu VNĐ |
| Lợi nhuận trước thuế                                             |                           | 971.243                   |          | 479.439   |
| Thuế tính theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp              | 25,00%                    | 242.811                   | 25,00%   | 119.860   |
| Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng cho các công ty con | (12,40%)                  | (120.463)                 | (16,87%) | (80.870)  |
| Chi phí không được khấu trừ thuế                                 | 0,87%                     | 8.408                     | 0,57%    | 2.718     |
| Thu nhập không bị tính thuế                                      | (1,15%)                   | (11.190)                  | (1,20%)  | (5.751)   |
| Tài sản thuế hoãn lại không được ghi nhận                        | 2,61%                     | 25.365                    | 0,90%    | 4.299     |
| Dự phòng thiếu trong những kỳ trước                              | 0,27%                     | 2.613                     | 0,02%    | 107       |
| Lỗi tính thuế đã sử dụng                                         | (0,01%)                   | (229)                     | (1,29%)  | (6.199)   |
|                                                                  | 15,17%                    | 147.315                   | 7,13%    | 34.164    |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)**

**Công ty**

|                                                                    | <b>Từ 1/1/2011 đến<br/>30/6/2011</b> |                      | <b>Từ 1/1/2010 đến<br/>30/6/2010</b> |                      |
|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------|--------------------------------------|----------------------|
|                                                                    | <b>%</b>                             | <b>Triệu<br/>VNĐ</b> | <b>%</b>                             | <b>Triệu<br/>VNĐ</b> |
| (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế                                          |                                      | (101.961)            |                                      | 23.188               |
| Thuế tính theo thuế suất thuế thu nhập<br>doanh nghiệp của Công ty | (25,00%)                             | (25.490)             | 25,00%                               | 5.797                |
| Chi phí không được khấu trừ thuế                                   | 00,12%                               | 125                  | -                                    | 1                    |
| Tài sản thuế hoãn lại không được ghi nhận                          | 24,88%                               | 25.365               | 1,73%                                | 401                  |
| Lỗ tính thuế đã sử dụng                                            | -                                    | -                    | (26,73%)                             | (6.199)              |
|                                                                    | -                                    | -                    | -                                    | -                    |

**(c) Thuế suất áp dụng**

Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Các công ty con của Công ty hưởng các mức ưu đãi miễn giảm thuế suất khác nhau.

**(d) Các khoản thuế tiềm ẩn**

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian, từ Cục thuế này đến Cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc xem xét và điều tra của các cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền phạt, đánh thuế và tính lãi. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam là lớn hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc cho rằng họ đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải về luật thuế của họ, bao gồm các yêu cầu về chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những cách hiểu khác nhau và có thể gây ảnh hưởng đáng kể.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)**

**31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Cùng với số dư của bên liên quan và các giao dịch trình bày trong thuyết minh khác trong báo cáo tài chính này, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

**Tập đoàn**

| <b>Bên liên quan</b>                     | <b>Tính chất giao dịch</b>                                                 | <b>Từ 1/1/2011<br/>đến<br/>30/6/2011<br/>Triệu<br/>VNĐ</b> | <b>Từ 1/1/2010<br/>đến<br/>30/6/2010<br/>Triệu<br/>VNĐ</b> |
|------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| <b>Công ty mẹ</b>                        |                                                                            |                                                            |                                                            |
| Công ty Cổ phần Ma San                   | Chi phí lãi vay và thuế được chia sẻ bởi công ty mẹ                        | 60.522                                                     | 52.216                                                     |
|                                          | Chi phí được chia sẻ bởi công ty mẹ                                        | 1.801                                                      | 6.230                                                      |
|                                          | Khoản cho công ty mẹ vay                                                   | 715.000                                                    | 75.500                                                     |
|                                          | Thu nhập lãi vay từ công ty mẹ                                             | 20.010                                                     | -                                                          |
|                                          | Lãi các khoản vay từ công ty mẹ được vốn hóa trong xây dựng cơ bản dở dang | 13.855                                                     | -                                                          |
| <b>Các bên liên quan khác</b>            |                                                                            |                                                            |                                                            |
| Công ty Cổ phần CNTT & Viễn thông Ma San | Mua dịch vụ                                                                | 5.857                                                      | -                                                          |
| Công ty Bất động sản Ma San              | Phí dịch vụ                                                                | 5.489                                                      | -                                                          |
|                                          | Chi phí dịch vụ trả trước đã mua                                           | 2.799                                                      | -                                                          |
| <b>Thành viên Hội đồng Quản trị</b>      | Thù lao trả cho thành viên trong Hội đồng Quản trị                         | 21.808                                                     | 272                                                        |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)**

**Công ty**

| <b>Công ty liên quan</b>            | <b>Bản chất giao dịch</b>                           | <b>Từ 1/1/2011<br/>đến<br/>30/6/2011<br/>Triệu<br/>VNĐ</b> | <b>Từ 1/1/2010<br/>đến<br/>30/6/2010<br/>Triệu<br/>VNĐ</b> |
|-------------------------------------|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| <b>Công ty mẹ</b>                   |                                                     |                                                            |                                                            |
| Công ty Cổ phần Ma San              | Chi phí lãi vay và thuế được chia sẻ bởi công ty mẹ | 60.522                                                     | 51.588                                                     |
|                                     | Chi phí được chia sẻ bởi công ty mẹ                 | 1.801                                                      | 6.230                                                      |
|                                     | Khoản cho công ty mẹ vay                            | 715.000                                                    | -                                                          |
|                                     | Thu nhập lãi vay từ công ty mẹ                      | 20.010                                                     | -                                                          |
| <b>Các công ty con</b>              |                                                     |                                                            |                                                            |
| Công ty Cổ phần                     | Khoản vay nhận từ công ty con                       | 2.715.000                                                  | -                                                          |
| Hàng Tiêu Dùng Ma San               | Chi phí lãi vay                                     | 100.229                                                    | -                                                          |
| Công ty Cổ Phần Tầm Nhìn Ma San     | Khoản cho công ty con vay                           | 136.840                                                    | -                                                          |
| Công ty Cổ Phần Tài Nguyên Ma San   | Thu nhập lãi từ khoản cho công ty con vay           | 13.775                                                     | -                                                          |
| <b>Thành viên Hội đồng Quản trị</b> | Thù lao trả cho thành viên trong Hội đồng Quản trị  | 2.437                                                      | 83                                                         |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)**

### **32. Các cam kết**

#### **(a) Chi tiêu vốn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trên bảng cân đối kế toán như sau:

|                                     | <b><u>Tập đoàn</u></b> |                   | <b><u>Công ty</u></b> |                   |
|-------------------------------------|------------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|
|                                     | <b>30/6/2011</b>       | <b>31/12/2010</b> | <b>30/6/2011</b>      | <b>31/12/2010</b> |
|                                     | <b>Triệu VNĐ</b>       | <b>Triệu VNĐ</b>  | <b>Triệu VNĐ</b>      | <b>Triệu VNĐ</b>  |
| Đã duyệt và đã ký kết hợp đồng      | 1.207.390              | 78.881            | -                     | -                 |
| Đã duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng | 326.869                | 639.581           | -                     | -                 |
|                                     | <b>1.534.259</b>       | <b>718.462</b>    | <b>-</b>              | <b>-</b>          |

#### **(b) Thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

|                    | <b><u>Tập đoàn</u></b> |                   | <b><u>Công ty</u></b> |                   |
|--------------------|------------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|
|                    | <b>30/6/2011</b>       | <b>31/12/2010</b> | <b>30/6/2011</b>      | <b>31/12/2010</b> |
|                    | <b>Triệu VNĐ</b>       | <b>Triệu VNĐ</b>  | <b>Triệu VNĐ</b>      | <b>Triệu VNĐ</b>  |
| Trong vòng một năm | 40.871                 | 36.057            | 8.142                 | 1.570             |
| Từ hai đến năm năm | 57.627                 | 49.274            | 11.511                | 870               |
| Trên năm năm       | 34.604                 | 35.653            | -                     | -                 |
|                    | <b>133.102</b>         | <b>120.984</b>    | <b>19.653</b>         | <b>2.440</b>      |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)**

### **33. Lãi trên cổ phiếu**

#### **(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 được dựa trên lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông của Tập đoàn là 652.933 triệu VNĐ (2010: 336.469 triệu VNĐ) của Tập đoàn và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ là 668.945.004 cổ phiếu (2010: 485.399.820 cổ phiếu), được tính như sau:

Đối với việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu phổ thông, những cổ phiếu mà chắc chắn sẽ được phát hành nhưng chưa được phát hành vào thời điểm hiện tại, được xem như là những cổ phiếu phổ thông kể từ ngày quyền sở hữu những cổ phiếu này trở nên hiện hữu.

#### **(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông**

|                                                            | <b>Từ 1/1/2011<br/>đến<br/>30/6/2011<br/>Triệu VNĐ</b> | <b>Từ 1/1/2010<br/>đến<br/>30/6/2010<br/>Triệu VNĐ</b> |
|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 652.933                                                | 336.469                                                |

#### **(ii) Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành**

|                                                                           | <b>30/6/2011</b> | <b>30/6/2010</b> |
|---------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|
| Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ                                 | 658.851.428      | 485.399.820      |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành trong kỳ                                 | 10.093.576       | -                |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tại thời điểm cuối kỳ | 668.945.004      | 485.399.820      |

#### **(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Việc tính lãi suy giảm trên cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành sau khi điều chỉnh những ảnh hưởng của tất cả cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)**

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (suy giảm)**

|                                                                                                                 | <b>Từ 1/1/2011<br/>đến<br/>30/6/2011<br/>Triệu VNĐ</b> | <b>Từ 1/1/2010<br/>đến<br/>30/6/2010<br/>Triệu VNĐ</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (cơ bản)                                                             | 652.933                                                | 336.469                                                |
| Ảnh hưởng của lợi nhuận đối với lãi thiếu số trong một công ty con, sau thuế                                    | 5.443                                                  | -                                                      |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông phổ thông (suy giảm)                                                        | 658.376                                                | 336.469                                                |
| Lợi nhuận thuần suy giảm phân bổ cho các cổ đông có bao gồm thu nhập của cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng. |                                                        |                                                        |

**(ii) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền (suy giảm)**

|                                                                   | <b>Từ 1/1/2011<br/>đến<br/>30/6/2011</b> | <b>Từ 1/1/2010<br/>đến<br/>30/6/2010</b> |
|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (cơ bản)      | 668.945.004                              | 485.399.820                              |
| Ảnh hưởng của việc chuyển đổi trái phiếu có thể chuyển đổi        | 97.187.355                               | 30.922.285                               |
| Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (suy giảm) | 766.132.359                              | 516.322.105                              |



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)**

**34. Thù lao bằng cổ phiếu**

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2011, một số nhân viên nhất định và các nhân sự chủ chốt được quyền mua cổ phần của công ty con theo mệnh giá, quyền này sẽ kết thúc khi nhân viên đó nghỉ việc. Cổ phiếu được phát hành hàng tháng. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, các cổ phiếu không được phát hành hàng tháng mà được phát hành định kỳ khi được các cổ đông phê duyệt.

Số lượng cổ phiếu của công ty con đã phát hành cho nhân viên đối với công sức đóng góp như sau:

|                                                                           | <b>Từ 1/1/2011<br/>đến<br/>30/6/2011</b> | <b>Từ 1/1/2010<br/>đến<br/>30/6/2010</b> |
|---------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|
| Nhân viên và các thành viên chủ chốt                                      | 318.314                                  | 568.847                                  |
| Thành viên Ban Giám đốc của công ty con (trừ nhân viên và các thành viên) | 2.296.066                                | 48.210                                   |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, công ty con trên cũng có cam kết phát hành 62.446 cổ phiếu cho nhân viên đối với công sức đóng góp từ tháng 4 đến tháng 6 năm 2011.

Tập đoàn ký kết Kế hoạch Phát hành Quyền chọn mua Cổ phiếu cho Nhân viên (“ESOP”) vào ngày 9 tháng 10 năm 2009. Giá thực hiện của mỗi cổ phiếu là 23.463 VNĐ và số lượng quyền chọn mua cổ phiếu được phát hành dựa trên một tỷ lệ phần trăm của số lượng cổ phiếu đang lưu hành trên thị trường tại thời điểm thực hiện. Số quyền chọn mua cổ phiếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 là cho 33.483.299 cổ phiếu bao gồm các quyền chọn cổ phiếu sẽ được phát hành sau một khoảng thời gian cụ thể. Giai đoạn thực hiện kế hoạch ESOP là trong vòng 3 và 6 năm kể từ ngày thỏa thuận trên. Không có điều kiện nào gắn liền với quyền chọn mua này. Quyền chọn mua này hết hiệu lực khi hết hạn hoặc quyền chọn mua đã được thực hiện đầy đủ.

**35. Tài sản/công nợ thuần bằng ngoại tệ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, tình hình nợ thuần của Tập đoàn như sau:

|                                    | <b>USD</b>   |
|------------------------------------|--------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 13.034.730   |
| Phải thu khách hàng                | 491.172      |
| Phải trả khách hàng                | (4.615.638)  |
| Vay và nợ ngắn hạn                 | (741.862)    |
| Vay và nợ dài hạn                  | (30.044.000) |
| Nợ tiền tệ khác                    | (51.568)     |
|                                    | <hr/>        |
|                                    | (21.927.166) |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)**

Tập đoàn đối mặt với rủi ro tiền tệ khi bán, mua và vay có gốc bằng loại tiền tệ khác với tiền tệ hạch toán của Tập đoàn, chủ yếu là Đô la Mỹ (USD).

Chính sách của Tập đoàn là để đảm bảo rằng tình trạng tỷ giá hối đoái thuận được giữ ở mức hợp lý bằng cách bán hoặc mua ngoại tệ theo tỷ giá hiện tại khi cần để giải quyết tình trạng mất cân bằng ngắn hạn.

Bảng sau đây trình bày tỷ giá hối đoái áp dụng bởi Tập đoàn:

|     | Tỷ giá hối đoái tại |            |
|-----|---------------------|------------|
|     | 30/6/2011           | 31/12/2010 |
| USD | 20.618              | 18.932     |

Việc tăng hoặc giảm của VNĐ so với USD trong khoảng 10% sẽ làm tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế là 38.351 triệu VNĐ. Việc phân tích này dựa trên chênh lệch tỷ giá hối đoái mà Tập đoàn cho là hợp lý tại ngày lập báo cáo. Phân tích này giả định rằng tất cả các tham biến khác, ví dụ lãi suất, không thay đổi.

Người lập:



Tạ Thị Thùy Trang  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Đăng Quang  
Chủ tịch